

# ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

## QUYỂN 10

### PHẦN ĐẦU

Dưới đây là đoạn hai, nói phạm phu tín, thiện, cầu “Hữu”. Ở đây có hai nghĩa:

1. Nghĩa thường chìm, thường chìm trong ba cõi.

2. Có nghĩa tạm trôi lên rồi lại chìm, lại chìm trong ba đường.

Trong văn, trước nói về nghĩa thường chìm. Lại có thường chìm. Chẳng phải Nhất Xiển-đề, phân biệt trước khởi sau.

“Người nào? v.v... Trở xuống là giải thích”.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Sau đây, là nói lại chìm, chia làm bốn câu:

1. Nói về bốn việc lành, mắc quả báo ác. Đầu tiên là nêu, kế là trình bày, sau là tổng kết.

2. Dựa vào người kia, là nói nghĩa nổi chìm: Nếu tu bốn việc lành này, gọi là chìm rồi nổi, nổi rồi chìm, là lược để nêu lên.

Sau đây, là nói giải thích rộng:

Trước, nói về người chìm. Kế là giải thích người nổi kia. Sau là giải thích lại chìm. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

3. Dẫn thuyết chứng thành.

Trong bài kệ, hai người ở trước vì tạo nghiệp nên chìm. Hai người sau vì phiền não của họ đã biểu lộ rõ, nên chìm.

4. Nêu dụ để phục theo, trước là nêu thí dụ đó.

“Như hai người ở trên v.v... trở xuống là dùng pháp để phục theo”.

Như Phiền não trong bài kệ trên và người của hai thứ nghiệp, như con cá khổng lồ kia tạm nổi lên rồi lại lặn xuống, nên nói “Như thế”.

Dưới đây là đoạn ba, nói Phạm phu tin điều lành, cầu ra khỏi, ở đây có hai nghĩa:

1. Gặp bạn ác, tạm ra khỏi, lại chìm.



2. Gặp bạn lành, ra khỏi rồi, liền dừng lại.

Trong văn có hai:

1. Giải thích chung về người ấy.

2. “Người này không đủ năm việc lành “Như thế” v.v... trở xuống là y theo năm việc lành đó mà phân tích hai nghĩa: Trở lui và đứng lại.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói có người ưa chấp đấm ba cội, đó gọi là chìm, là nhắc lại trước khởi sau. “Nổi lên từ chỗ kia đến, cho nên”, nhắc lại.

2. “Được nghe v.v... trở xuống là đối với chìm, nói về nổi”.

3. “Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, giải thích rõ nghĩa xuất (nổi): Lia ác, sinh thiện, nên gọi là xuất. Trước là hỏi; kế là giải thích, sau kết, rất dễ hiểu.”

4. “Người này dù v.v... trở xuống là nói không có ra khỏi, trong đó, đầu tiên là nói không có lòng tin. Người này dù có tin, nhưng cũng không đủ, nói chung để nêu. Sau, phân biệt riêng, có bảy lần “Lại nữa”.

1. Y theo Niết-bàn của Phật, để nói về niềm tin không đủ. Tín trực tiếp vào thường, lạc, ngã, tịnh của Niết-bàn, không tin Như lai.

2. Chỉ y theo Niết-bàn, để nói không có đức tin. Thuyết đó có hai:

a. Hữu vi.

b. Vô vi.

Niết-bàn vô vi: Thường, lạc, ngã, tịnh.

Hữu vi là Vô thường, vô “Ngã”, lạc, tịnh.

3. Y theo Phật tánh để nói về niềm tin không đủ.

Dù tin Phật tánh là cái “Có” của chúng sinh, đều có Phật tánh.

4. Y theo thể của đức tin, để nói không đủ, chỉ tin mà không đủ.

5. Y theo khởi nhân, là nói niềm tin không đủ, chỉ vì từ nghe mà sinh, không từ tư duy mà sinh.

6. Y theo Thánh đạo để nói về niềm tin không đủ, vì chỉ tin có đạo, không tin có người đắc đạo.

7. Dựa vào pháp tướng nhân quả của Tam bảo, để nói không có niềm tin, trong đó, trước nêu hai niềm tin tà, chánh. Kế là nêu danh, sau là giải thích.

Sau đây, là y theo chánh tín để nói về không đủ:

1. Dù tin Tam bảo nhưng không tin đồng thể. Dù tin nhân quả, nhưng không tin có người đắc quả, nên gọi là không đủ.

2. Nói về người kia không có giới, trở thành niềm tin không có.

Sau đây, là nói riêng để chỉ bày rõ, có bảy lần “Lại nữa”:

1. Y theo để khởi nhân, là nói giới không đủ, gọi là dùng lòng tin ở trước làm nhân của giới.

2. Chỉ có giới oai nghi, không có giới của giới kia, gọi là giới không đủ. “Vô tác” của đạo định được sinh ra từ giới oai nghi. Vì từ giới sinh ra giới, nên gọi là giới giới, trong đó, đầu tiên là hỏi sau là đối lại để giải thích. Trước là nêu, kế là nêu danh, sau giải thích, dưới là kết.

3. Có giới “Hữu tác”, không có giới “Vô tác”, gọi là giới không đủ. Bắt đầu tu, gọi là “Tác”, thành gọi là “Vô tác”. Qua đó, đầu tiên là nêu, kế là nêu danh, sau là giải thích.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết”.

4. Tuy giữ giới thân, miệng, nhưng vì xen lẫn với tà mạng, nên gọi là giới không đủ.

5. Có cầu giới mà không có xả giới, gọi là giới không đủ. Không có xả giới tương, gọi là không có xả giới.

6. Có giới cầu “Hữu”, không có giới theo đạo, gọi là giới không đủ.

7. Thiện, ác có cả lòng tin, không có phân biệt, gọi là giới không đủ, trong đó, trước nêu hai giới thiện, ác. Kế là nêu danh, sau là giải thích.

Dưới là giải thích, sau là kết.

Đoạn ba, nói về nghe không đầy đủ.

Tín, giới không đủ, nghe cũng không đủ, là nhắc lại trước khởi sau, nói chung là không đủ. Sau đây, là nói riêng, để chỉ bày rõ, có bốn lần “Lại nữa”:

1. Y theo mười hai bộ kinh để nói về nghe không đủ, chỉ tin ở sáu bộ, không tin sáu bộ còn lại, lại nói về thật lý của sáu bộ để giải thích. Tùy đối tượng không tin trong mười hai bộ, đều gọi là không đủ.

2. Dù gánh chịu sáu bộ, nhưng không đọc tụng, giải thích cho người khác hiểu, gọi là nghe không đủ.

3. Dù thọ sáu bộ, chỉ vì giải thích nghĩa là hơn người v.v... gọi là nghe không đủ.

4. Gần gũi bạn lành, nghe pháp suy nghĩ, đúng như lời dạy tu hành, cho đến giải thoát. Không có các công hạnh này, thì gọi là nghe không đủ.

“Người này không có v.v... trở xuống là đối với họ nói lên nghe không đầy đủ”.

Trong phần trước, đầu tiên nói: “Ta nói nghe đủ” là nêu chung

biểu.

“Thế nào v.v... trở xuống là nói riêng. Trước là hỏi, sau giải thích, trong đó trước nói về gần gũi bạn lành”.

“Các thầy v.v... ở đây, đối với người này v.v... trở xuống là nói về nghe chánh pháp”.

“Được trí tuệ đã có thể khéo tư duy v.v... trở xuống là buộc niệm tư duy”.

Được chánh nghĩa, thân tâm mình vắng lặng là nói đúng như lời dạy tu hành, trong đó có sáu câu, theo thứ lớp rất dễ hiểu. Sau, là ứng với nghĩa trước, để nói về nghe không đủ, tướng cũng có thể biết được.

Đoạn bốn là nói về sự bố thí của người kia không đầy đủ. Không đầy đủ, ba thí cũng không đầy đủ. Là nhắc lại trước, khởi sau, nói chung là “Không đủ”.

Sau đây, là nói riêng, để chỉ bày rõ, có ba lần “Lại nữa”:

1. Y theo hai thí của pháp để nói “Không đủ”. Trước là nêu, kế là trình bày, sau là giải thích, dưới là kết.

2. Y theo hai thứ thí của phàm, Thánh để nói lên không đủ. Thọ xong mới tin, tức là cúng dường, gánh chịu pháp mà không tin, thì không cúng dường, nên gọi là không đủ. Trong đó, trước nêu, kế trình bày giải thích, sau là nói, dưới là kết.

3. Y theo người thọ pháp là nói bố thí không đầy đủ.

Đoạn năm là nói về tuệ của người kia không đầy đủ. Không đủ, bốn tuệ trên cũng không đủ, là nêu trước, khởi sau, nói chung là “Không đủ”.

Sau đây, là nói riêng, để chỉ bày rõ, có năm lần “Lại nữa”:

1. Không thể phân biệt Như lai thường và vô thường, gọi là tuệ không đủ.

2. Trong kinh này nói Như lai tức giải thoát v.v... không thể phân biệt, gọi là tuệ không đủ.

3. Trong kinh này nói phạm hạnh, tức Như lai v.v... không thể phân biệt, gọi là tuệ không đủ.

4. Không thể phân biệt tánh tức Như lai, Như lai tức là pháp Bất cộng,... gọi là tuệ không đủ.

5. Không thể phân biệt bốn chân đế v.v... gọi là tuệ không đủ.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã nói chung về người ấy. Sau đây, là y theo người ấy để nói về sự lui sụt và chỉ bày về trụ.

“Không đủ” có hai, là nhắc lại trước, mở bày sau.

Không có năm việc như tín v.v... từ trước đến nay, thêm thiện

thêm ác, nêu ra hai tên gọi. Sau đây, là nói tướng thiện, ác ấy:

Trước là nói về thêm ác thì tạm trời lên, rồi lại lặn xuống, trong đó, trước là nói về hành động tăng thêm điều ác:

“Ai là v.v... trở xuống là người tăng thêm điều ác.”

“Như cá lớn v.v... trở xuống là nêu dụ để nhắc lại”

Trong phần trước, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có hai:

1. Thêm nhân ác.

“Vì ba nghiệp bất tịnh, nên thêm v.v... trở xuống là nói chịu quả báo. Trong nhân có ba:

a. Nói người kia si mê, ngạo mạn, tự cao, người này chẳng nhận thấy mình không đầy đủ, là sự ngu si kia. Tự nói đủ v.v... là ngạo mạn, tự cao.

b. “Cho nên, gần gũi v.v... trở xuống là vì gần gũi bạn xấu ác, nên thêm pháp ác, trong đó, đầu tiên là nói gần gũi bạn ác”.

“Đã gần v.v... trở xuống là nói nghe pháp tà”.

“Nghe xong, mừng v.v... trở xuống là nghe, liền sinh chấp đắm”.

“Khởi lên tính ngạo mạn v.v... trở xuống là tập làm pháp ác, khởi phiền não ngạo mạn, thường hành động tạo nghiệp”.

c. Nhân buông lung v.v... trở xuống là vì gần gũi tại gia, nên tăng thêm pháp ác. Đầu tiên là gần gũi tại gia. Kế là nghe nói việc tại gia, xa lìa pháp xuất gia.

“Vì nhân này v.v... trở xuống là nói nói tăng thêm ác. Vì nhân duyên này thêm lớn pháp ác, nói khởi phiền não. Thân v.v... bất tịnh là nói gây ra nghiệp ác.

2. Trên, thêm nhân ác, chịu quả có thể biết trước tăng thêm hành vi ác. Dưới phát nêu ra người kia. Ai là nạn hỏi? Nghĩa là đối với Đề-bà v.v..., hỏi về giải thích, trong đó theo thứ lớp bốn chúng, nêu danh. Dưới nói tăng thêm việc lành, nổi lên rồi liền trụ, trong đó có bốn:

1. Tăng thêm hạnh lành.

2. Xuất phát từ người kia.

3. Giải thích nghĩa trụ.

4. Dẫn thuyết chứng thành.

Y theo đoạn đầu, trước là nói về gần bạn. Vì gần gũi bạn lành, nên ưa hỏi han những điều mình chưa được nghe, nói nghe chánh pháp.

Gánh chịu xong, nghĩ rằng: là nói về năng tư duy khéo. “Tư duy tốt rồi, có thể như pháp v.v... trở xuống là nói nương theo pháp thực hành. Vì đúng như pháp mà trụ, nên pháp lành thêm lớn, kết thành tăng

thêm điều lành. Vì tăng thêm pháp lành, nên không bao giờ còn ngụp lặn nữa, đó gọi là trụ, kết thành nghĩa trụ.

Kế là nêu ra người ấy. “Ai?” là câu hỏi. Nghĩa là đối với Xá-lợi-phất v.v... hỏi để giải thích, trong đó, theo thứ lớp bốn chúng, mà nêu danh:

“Xá-lợi-phất v.v... là A-La-hán, dưới nước, trên mặt đất đều đi. Nay, vì sao nói là trụ?”

Có người giải thích rằng: “Theo trong kinh xưa, Xá-lợi-phất v.v... dưới nước, trên mặt đất liền đều đi, nay, trong kinh này chỉ gọi là trụ, nghĩa này không đúng!”

“Không đúng là sao?” Nay, trong kinh, lẽ ra phải nói Bồ-tát là trụ Đại thừa, vì sao lại nói Thanh văn là trụ? Vả lại, người của bốn quả trong Tiểu thừa chưa đến Hiền thủ trong Đại thừa làm sao gọi là “trụ” trong Đại thừa được?” “Chỉ Xá-lợi-phất v.v... có đủ tất cả hạnh trong Tiểu thừa, cho nên người kia được gọi là “trụ”, cũng gọi là nhìn phương hướng, cho đến cũng được gọi là “đều cùng vận hành”. Nay nói bốn nhân của người kia là “trụ”, chẳng phải sau khi đắc quả mới gọi là “trụ”, bởi những người này đã chứng quả Thánh, chứng tỏ nghĩa “trụ” rõ ràng, nên mới chỉ ra “trụ”.

“Như thế v.v... trở xuống là tổng kết là “trụ”, kế là giải thích nghĩa trụ, trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Đầu tiên là nói: “Ưu thấy điều lành sáng suốt, nghĩa là vì tiến đến việc lành nên trụ.”

“Vì duyên này v.v... trở xuống là vì không lui sụt, nên “trụ”. Dụ cho hợp rất dễ hiểu. Sau đây, hai bài kệ đầu trong dẫn chứng là nói “Trụ” trong Tiểu thừa. Nếu con người phân biệt, nói tu chánh giải, dốc lòng cầu quả, thì chứng tỏ đó là đối tượng ưa thích của họ. Nếu quở “Có”, nói là đối tượng nhàm chán của họ, thì gọi là “Trụ”, tổng kết. Bốn bài kệ sau nói là trụ trong Đại thừa, trong đó, hai bài kệ đầu nói vì việc lành của đời trước, nên “Trụ”; hai bài kệ sau, nói vì sự hiện tu của hai người kia, nên “Trụ” trong đó, nói về sự gần bạn, nghe pháp, suy nghĩ, tu hành của người kia. Trong tu hành, đầu tiên là nói nhân, sau nói về đắc quả.

Dưới đây, là đoạn bốn là nói về người có năm pháp quán dừng tâm. Việc này có đủ hai nghĩa:

1. Gặp bạn ác, tạm thời xuất hiện rồi lại chìm,
2. Gặp bạn lành, xuất hiện rồi, liền trụ. Tuy nhiên trong văn nay, có người ấy, lược bỏ không nói về hai nghĩa lui, trụ của họ, trong đó có

bốn câu:

1. Nhắc lại trước, khởi sau là nêu chung lỗi của họ.

“Người trí không đầy đủ”, là nhắc lại hạnh ở trước. Trước nói năm hạnh Tín v.v... không đủ là y theo hạnh sau để nhắc lại. Cho nên nói nghiêng về một bên là người trí không có.

Gồm có năm việc, là nêu lỗi: Tham dục, sân si, chấp “Ngã” và giác quán là năm việc của người kia.

2. Là con người biết v.v... trở xuống là vì đối trị lỗi ở trước là sự gần gũi bạn lành.

3. “Như thế v.v... trở xuống là bạn lành quán lỗi vì nói đối trị”.

Đối với người nặng về ngu si, thì nói nhân duyên cho họ nghe, văn lược bỏ không nói. Với mười hai duyên mà Phật nói, vì đồng nên lược bỏ không nêu.

Chấp “Ngã”, phân tích mười tám giới: Trong luận Tạp Tâm nói là quán sáu giới, đó là đất, nước, lửa, gió, không và thức”.

Trong đức ban đầu ở trước, cũng đồng với thuyết Tạp Tâm kia. Quán mười tám giới này đều được phá “Ngã”. Về nghĩa này đã giải thích rộng, như chương Năm Độ.

4. Nói người ấy nghe xong, thì lãnh thọ thực hành của người kia.

Dưới đây là đoạn thứ năm, nói về con người của niệm xứ với tướng mạo riêng. Người này cũng có đủ hai nghĩa: Lui và trụ. Văn lược bỏ không nói, đầu tiên là nói: “Thực hành xong, kế là được bốn Niệm xứ”, nhắc lại trước, khởi sau. Thân, thọ, tâm, pháp, nêu bốn tên gọi đó:

Quán riêng sắc ấm, là thân niệm xứ. Quán riêng thọ ấm là Thọ niệm xứ. Thức ấm là tâm, tưởng hành là Pháp, nên gọi là tướng riêng (Nghĩa này là giải thích rộng, như trong chương Đạo phẩm).

Thứ lớp lại được mười hai duyên, là niệm xứ của tướng chung thứ sáu. Trong kinh luận khác, căn cứ năm ấm để nói về niệm chung. Quán chung năm duyên, thực hành pháp niệm xứ, không vô ngã. Trong đây y theo mười hai duyên là nói quán mười hai duyên đều là không, vô ngã, cũng là pháp niệm xứ quán của tướng chung. Y theo tất cả pháp đều được làm ra niệm xứ quán chung, chẳng phải chỉ có năm ấm. Ở đây, cũng có đủ hai nghĩa thoái và trụ. Văn lược qua không nói.

Dưới đây là đoạn bảy, nói về được người Noãn tâm. Bốn tâm như Noãn v.v..., như chương riêng đã giải thích. Ở đây nên nói đủ.

Trong người được Noãn tâm có đủ ba nghĩa:

1. Gặp bạn ác, nổi rồi lại chìm.

2. Gặp bạn lành, trụ vững chắc, không lui sụt.



3. Học quán bốn đế, tức gọi là quán phương.

Trong văn, đầu tiên là nhắc lại trước, sinh sau.

“Ca-diếp bạch v.v... trở xuống là hỏi, đáp, giải thích rộng để chỉ rõ”.

“Những người như thế, không bao giờ dứt v.v... trở xuống là y theo người để chia riêng lui và trụ. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong ứng có ba:

1. Phân biệt khác với chung, chỉ bày giới hạn của chung đó.

2. Giải thích danh, nói về thể.

3. Nói về người được nhiều, ít.

Trong phần đầu, Ca-diếp trước là hỏi để khởi phát. Trong phần hỏi là chấp chung, để phủ nhận sự khác nhau của người kia. “Tất cả chúng sinh đều có pháp Noãn”, là lập chung, chẳng phải riêng. Ca-diếp được nghe quán nhân duyên, sau mới được Noãn. Cho nên, lập chung, chẳng phải riêng.

“Vì sao? v.v... trở xuống là nói chung, phá riêng.”

Trước vặn hỏi, sau là nói. Như lời Phật nói: “Ba thứ hòa hợp gọi là chúng sinh” là nêu chung thuyết xưa; thọ, noãn, thì thức, là nêu riêng thuyết xưa, ở đây nói hỏa đại, dùng làm Noãn. Vì sự giữ gìn của hỏa đại trong bốn đại, nên thân không hư hoại. Vì công năng mạnh mẽ này, nên nêu nghiêng về một bên.

Noãn tức là sắc, thức tức là tâm, thọ chẳng phải sắc, tâm. Vì ba pháp này gom nhóm thành chúng sinh, nên thuyết xưa có nói: “Ba pháp này hợp thành chúng sinh”.

“Nếu theo nghĩa này, thì tất cả ở trước đã có nói rộng về Noãn. Sao lại có thuyết nói “Nhân bạn lành mà sinh?” Vặn hỏi, để phá nghĩa riêng.

Sau đây là Phật đáp:

Nói thuyết hiện nay là cuộc hạn, chẳng phải cùng khắp, có bốn lượt giải thích:

1. Y theo người để, giải thích.

“Như điều ông đã hỏi cho đến Nhất Xiển-đề đều có v.v...” là nói lên chung khác với riêng.

Nay, ta đã nói, chủ yếu là nhân phương tiện, phân biệt riêng khác với chung.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết chẳng phải thuyết ở trước nói.”

“Cho nên v.v... trở xuống là kết, chẳng phải “Đều có”.

2. Y theo giới để giải thích.

Pháp Noãn như thế, là pháp của cõi sắc, là nói lên riêng chẳng phải chung.

“Nếu nói tất cả chúng sinh đều có v.v... trở xuống là pháp chung thành riêng”.

“Cõi Dục không có v.v... trở xuống là kết, chẳng phải “Đều có”.

3. Y theo theo nội đạo, ngoại đạo để, giải thích cõi Sắc dù có, nhưng chẳng phải tất cả “Đều có”, chứng tỏ riêng, chẳng phải chung.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích”.

Vì trong có, ngoài không, nên chẳng phải tất cả.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

4. Y theo trong, ngoài, y theo của cảnh để, giải thích. Tất cả ngoại đạo quán sáu hạnh, phân biệt ngoại đạo khác với nội đạo.

Ngoại đạo dứt kết, duyên bám trên, nhằm chán dưới, như dứt kết dục. Trước, quán tất cả hữu lậu cõi Dục là khổ, là thô, hoặc là chướng. Quán địa Sơ thiên là chỉ, là diệu, hoặc là xuất, gọi là sáu hạnh. Lúc bắt đầu quán, sáu hạnh đều quán. Sau cùng, khi thành, đối với trên, dưới đều quán một hạnh, không quán cả sáu. Các đệ tử ta đều có đủ mười sáu, chứng nội khác ngoại.

Nói mười sáu là khổ phẩm hạ có bốn, đó là khổ, vô thường, không và vô ngã. Tập phẩm hạ có bốn: Nhân, tập, hữu và duyên. Diệt phẩm hạ có bốn: Đạo, như, đầu vết, thừa.

“Mười sáu hạnh này v.v... trở xuống là kết, chẳng phải “Đều có”.

Dưới đây là giải thích danh, nói về thể.

Đầu tiên, Ca-diếp hỏi:

“Pháp Noãn đã nói, sao gọi là Noãn?” Là hỏi về danh nghĩa của Noãn.

“Vì tự tánh Noãn, hay vì khác nên Noãn?” Là hỏi thể tánh của Noãn”.

Sau đây, trong phần Phật đáp, trước là đáp, sau là hỏi, không đáp câu hỏi đầu. Phần tế có bốn:

1. Đối với câu hỏi sau ở trên, là nói về thể của Noãn nhất định.

2. Ca-diếp v.v... trở xuống là hỏi, đáp, chỉ rõ lại.

3. “Như ông hỏi v.v... trở xuống là đối với câu hỏi đầu ở trên, giải thích danh nghĩa của Noãn.

4. “Ca-diếp bạch v.v... trở xuống là hỏi, đáp để chỉ rõ lại.

Tánh Noãn trong phần đầu chẳng phải nhân người khác, nghĩa là

thể của Noãn là tuệ, chẳng phải đồng thời lại có thể của Noãn, nhân thể nói Noãn, Hỏi rằng v.v... trở xuống là nói Noãn tức là tướng lửa của Thánh đạo. Tướng lửa của Thánh đạo này là nhân cái khác, sao vừa rồi lại nói rằng chẳng phải nhân Noãn khác?”

Giải thích: “Pháp Noãn dùng tuệ làm thể. Thể của trí tuệ nhân lửa Thánh mà khác, gọi là Noãn, chứ chẳng phải nhân Noãn khác, mới gọi là Noãn, gọi là “chẳng phải nhân khác”.

Trong đoạn hai, trước là Ca-diếp hỏi:

Hỏi: “Do đâu sinh?” Do ở trước kia, Phật đã nói: “Tự tánh là Noãn”. Vì chưa ra khỏi tánh ấy, nên hỏi để chora.

Hỏi: “Tướng như thế nào?”

Trước đây, Ca-diếp nghe Mã Sư không tin, tức là không có pháp Noãn, vì hoài nghi Noãn là đức tin, nên lại hỏi.”

“Trước kia, Như lai đã nói Mã Sư không có Noãn” là nêu Như lai kia đã nói chung khi xưa”.

“Vì sao? v.v... trở xuống là nêu lời giải thích của Phật.”

“Vì không có đức tin, cho nên không có, phải biết rằng v.v... trở xuống là dựa vào lời nói xưa của Phật, chấp niềm tin là Noãn. Sau đây, là Phật đáp.

“Niềm tin chẳng phải là Noãn”, trái với lối chấp của Mã Sư kia”.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích chung lời nói xưa, nhân tín mà sinh Noãn. Mã Sư không có niềm tin: Vì pháp Noãn bất sinh, nên nói là ông ấy không có niềm tin.

Nói về Noãn là tuệ, chính là phát ra thể của Noãn.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Vì quán bốn đế, nên y theo chung bốn đế, chứng minh Noãn là Tuệ.

“Cho nên gọi là v.v... trở xuống là y cứ hạnh riêng, chứng minh Noãn là Tuệ. Vì đế quán này, nên gọi là mười sáu hạnh, vì hạnh nên là tuệ.

Trong đoạn ba, trước là nhắc lại lời hỏi. Sau là Phật giải thích.

Vì tướng lửa của đạo, nhắc lại gọi là Noãn, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong đoạn bốn, trước là Ca-diếp hỏi:

“Nói Noãn là “Hữu”, không nên chấp Thánh đạo có tướng”.

Pháp “Hữu” này: Là pháp ba “Hữu”. Là Hữu vi: Vì tạo ra quả “Hữu”, là pháp Báo.

Vì được năm ấm của cõi Sắc, nên gọi là “Hữu”: Y theo quả để chỉ rõ nhân, nói thể của năm ấm kia là pháp ba hữu.

Vì là nhân duyên, nên gọi là hữu vi: Có thể làm tác nhân cho năm ấm cõi Sắc, vì tạo ra ấm kia, nên gọi là hữu vi. Có thể làm tướng cho đạo vô lậu là sao? Là kết vắn hỏi lời Phật nói. Phật đáp:

“Đúng thế! Đúng như ông nói, tin vào có pháp hữu vi của tâm Noãn ở trước”.

“Noãn như thế v.v... trở xuống là trái với ở trên, chẳng thể chấp là đạo có tướng trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau hợp.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết”.

Trong pháp, nói về Noãn, dù là “Hữu” nhưng vì có thể phá “Hữu”, nên là tướng của đạo.

Trong dụ “Như người”, là dụ cho người tu hành. Ngựa dụ cho tâm Noãn, vì con người nương tựa tâm Noãn để tu hành tinh tấn, nên gọi là “Thừa”. Tâm Noãn chấp đắm vị, cũng gọi là ái. Nhàm chán các “Hữu” đầy tai họa, cố gắng tu tâm Noãn, nói là “Cũng cố gắng khích lệ ở trên.”

Hỏi: “”Noãn” này chính nó tự ái hay còn có pháp “Hữu” ái chấp đắm Noãn này. Nếu Noãn tự ái, thì đáng lẽ ngựa tự ái, chứ chẳng phải người ái ngựa? Nếu lại còn pháp “Hữu” ái chấp đắm Noãn này thì tâm ái chấp đắm tự nó có thể thọ sinh, không có quan hệ gì đến sự Noãn, do đâu mà nêu pháp “Hữu” này để thành Noãn hữu vi?”

Giải thích: “Phiền não trong thiện vị của Thượng địa đã ái chấp đắm tâm Noãn, chứ chẳng phải tâm Noãn tự ái. Tuy nhiên tâm Noãn kia vì bị ái thấm nhuần, nên cõi trên vì thọ thân, nên gọi là Hữu vi”.

Lại hỏi: “Người cố gắng là Noãn tự cố gắng hay là có pháp “Hữu” khích lệ tâm Noãn. Nếu Noãn tự cố gắng khích lệ thì ngựa lẽ ra tự đánh đập. Nếu còn có pháp “Hữu” đốc suất tâm Noãn, thì người năng cố gắng kia sẽ có khả năng tạo ra tướng cho Thánh đạo kia, tâm Noãn chẳng phải sách tấn, thì đâu thể tạo ra tướng của Thánh đạo kia.

Giải thích: “Tâm tiền phương tiện của Noãn đã nhàm chán, sợ sinh tử, tu khởi tâm Noãn, gọi là năng lực cố gắng, chứ chẳng phải Noãn tự cố gắng. Do Noãn có sức cố gắng của người kia, làm cho Noãn hướng về Thánh, nên gọi là tướng tạo tác của Thánh đạo. Văn kết rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn hai, giải thích danh và nói về thể của pháp Noãn. Sau đây, là nói về số người được Noãn nhiều, ít. Người được pháp Noãn gồm có bảy mươi ba hạng, là nói chung để nêu. Kế là nói về tướng của Noãn.

Có người từ trước đến giờ, chưa dứt phiền não, đây là người còn bị ràng buộc. Đầu tiên là tu nhập Noãn, tức là một.

Hỏi: “Tâm Noãn phải dựa vào thiền Vị lai mà khởi. Lúc thiền kia khởi, lẽ ra đã dứt phiền não mới phải, sao lại còn bị ràng buộc mà nhập Noãn được?”

Giải thích: “Vì chưa hẳn tâm của định vị lai đều dứt phiền não. Có người tu định, đầu tiên được tâm trụ là thiền vị lai. Vì chưa dựa vào định này để thực hành sáu hành quán, nên chẳng dứt kiết. Nương vào tâm trụ này để tu khởi pháp Noãn, gọi là còn bị ràng buộc. Dựa vào thiền vị lai, tạo nên sáu quán hạnh, dứt trừ kiết cội Dục, bắt đầu từ một phẩm cho đến chín phẩm, tức là chín người, chung với một người ở trước là mười. Tiến tu Đẳng trí, dứt kiết Sơ thiền cho đến Vô sở hữu. Trong mỗi địa đều có chín phẩm, thành sáu mươi ba, hợp chung với mười vị trước thành bảy mươi ba vị. Một địa Phi tưởng chẳng có địa nào trên, có khả năng duyên tám Đẳng trí không dứt, cho nên không nói.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Ở cội Dục có đủ mười người, y theo dục để nêu chung. Người thứ nhất trong mười người còn bị phiền não ràng buộc, dứt trừ một đến chín, hợp chung với một người trước thành mười. Như Sơ thiền cội Dục, cho đến Vô sở hữu cũng giống như thế, nói sáu mươi ba hạng người sau là riêng, đó gọi là Kiết phẩm hạ.

Trên đây là đoạn hai đã nói rộng tướng của Noãn kia. Sau đây, là y theo người tu hành ấy, để phân tích sự khác nhau về thối, trụ, quán phương v.v... của người ấy: Những người ấy không còn khả năng dứt mất gốc lành v.v... là nói về nghĩa trụ của người kia. Như trong luận Tạp Tâm chép: “Noãn v.v... chỉ không dứt mất gốc lành, tạo ra Nhất Xiển-đê, gây ra năm tội nghịch, trái phạm bốn giới trọng. Trong đây dù là năm tội nghịch, bốn tội trọng, cũng đều không làm, vì không làm, cho nên trụ.

“Người này là hai v.v... trở xuống là nói về nghĩa quán phương, là chàm của người tu hành kia. Trước là nêu, kế là trình bày, sau là giải thích rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn tám là nói về người của pháp Đảnh: Người này cũng có ba nghĩa: Thối, trụ và quán phương. Văn lược qua không nói. Trong văn, đầu tiên là nói: “Quán phương tức đảnh, nhân trước, khởi sau, cùng cực thoái lui, gọi là Đảnh. Quán phương của bốn Học trước, quán ấy thêm lớn thì gọi là Đảnh. Dù là năm ấm, nhưng nói về thể tánh của chúng, tương ưng với Đảnh này, không có làm ra chung, tức là sắc ấm. Thức ấm tâm vương, tâm sở thọ ấm, số tưởng là tưởng ấm. Ngoài ra các tâm pháp khác, được gọi là hành ấm. Vì cũng “Duyên” bốn đế, nên gọi là quán phương, giải thích quán nghĩa phương. Vì quán đế đồng với

quán trước, cho nên nói “Cũng”, cũng có thể đồng với quán sau.

Dưới đây là đoạn chín, nói về người của pháp Nhẫn: Người này cũng có Trụ và hai thứ nghĩa của quán phương. Văn lược qua không nói.

Trong văn đầu tiên là nói Đảnh, kế là đắc Nhẫn, nhân trước, khởi sau:

An trụ gọi là nhẫn. Cũng là tánh của năm ấm, cũng “Duyên” với bốn đế, giải thích nghĩa quán phương.

Dưới đây là đoạn thứ mười, nói về Thế đệ nhất. Người này cũng có trụ và quán phương. Văn lược bỏ, không nói. Kế là được đệ nhất, nhân trước khởi sau. Cùng cực trong thế gian, gọi là Thế đệ nhất. Kế là nói về tánh của pháp ấy. Văn kinh khác nhau: Có kinh nói tánh là năm ấm” về nghĩa như cách giải thích ở trên.

Lại có kinh nói: “Tánh là năm căn, cái gọi là Tín, tấn, niệm, định, tuệ v.v... tuệ là chủ chánh, bốn căn còn lại là bạn giúp đỡ. Cũng “Duyên” bốn đế, là giải thích nghĩa quán phương.

“Pháp Thế đệ nhất chỉ có một niệm”. Luận khác nói về khổ đế” v.v... trở xuống là chỉ “Duyên” một hạnh. Nay, vì sao lại nói “Duyên” bốn đế?”

Giải thích: “Quán đế có hai thứ:

1. “Hạnh tu” do hiện tại sanh khởi.
2. “Đắc tu” là do vị lai được thành.

Tu pháp Đệ nhất ở hiện tại, chỉ quán một hạnh. Nói thêm về bốn đế bên cạnh ở vị lai. Nay y theo “Đắc tu”, gọi là “Duyên” bốn đế.

Sau đây là đoạn thứ mười một, nói về người mười lăm tâm kiến đế kia. Dứt hoặc của kiến đế có mười sáu tâm, tám Nhẫn và tám Trí:

Nói tám Nhẫn: Quán bốn đế của cõi Dục có bốn pháp Nhẫn; quán bốn đế ở trên có bốn Tỉ Nhẫn.

Nói tám Trí: Quán bốn đế cõi Dục có bốn pháp Trí, quán bốn đế ở trên có bốn Tỉ Trí.

Trong mười sáu tâm này, mười lăm tâm trước, gọi là kiến đạo. Nay, kế là nói về kiến đạo: Người này chỉ có một nghĩa quán phương. Còn nghĩa “Trụ”, vì chung với nghĩa sau rõ ràng, cho nên không nói.

Trong văn, đầu tiên là nói về khổ pháp Nhẫn là con người. Theo thứ lớp, được Khổ pháp nhẫn, nhân trước, khởi sau. Tánh nhẫn là tuệ, nói về thể tánh của tuệ.

“Vì sao trên đây đều nói năm ấm, ở đây lại nói gồm thâu riêng tuệ?”

“Về lý thật ra giống nhau, vì thấy pháp trong kiến đạo, vì công dụng của tuệ rõ ràng, mạnh mẽ, nên nói nghiêng về một bên. “Duyên”

một đế, nghĩa là nói nghĩa quán phương.

“Đối với khổ đế v.v... trở xuống là hưởng về duyên một hạnh. Nếu người của hạnh ái, thi hoặc quán khổ hạnh, hoặc hạnh vô thường. Người của hạnh kiến, hoặc quán “Không hạnh”, hoặc hạnh Vô ngã.

Hỏi: “Trong một hạnh hiện duyên của pháp Thế đế nhất ở trước, y theo đặc tu ở vị lai của người kia, gọi là “Duyên” bốn đế. Khổ pháp nhãn này vì sao không được như vậy mà nói là “Duyên” “Một”?”

Giải thích: “Có lý do, vì một pháp Thế đế vẫn còn hạn chế rộng, hẹp ở thế gian, bên cạnh đời vị lai, vì tu rộng nhiều, nên nói duyên với bốn. Tâm Khổ Nhãn v.v... là bên cạnh đạo nhanh chóng, cao vời vợi, tu hẹp hòi, ít ỏi ở vị lai chỉ đối với đồng bốn hạnh của đế mà được thêm sáng suốt, vì không bằng đế khác, nên nói “Duyên” “Một”, cho đến kiến đoạn, là nêu Nhãn Trí khác.

Sau đây là đoạn thứ mười hai, nói về Tu-đà-hoàn. Tâm Tỉ Trí của đạo thứ mười sáu kia là thể của Tu-đà-hoàn. Người này chỉ có một nghĩa “Quán phương”. Trong văn có ba:

1. Lược nêu.
2. Nêu lên, giải thích.
3. Kết pháp đồng dụ.

Trong phần đầu, nói được quả Tu-đà-hoàn, nghĩa là nêu sở đắc. Đó gọi là quán phương khắp thứ tư là nói về pháp đồng dụ.

Dù đã học quán phương trong Noãn v.v... ở trước, nhưng chưa thành tựu. Các Tâm như Khổ nhãn v.v... tuy quán phương đã thành tựu mà chưa được cùng khắp. Đến đây, vì cùng khắp, nên nói quán khắp. Phương tức là bốn đế, nói về sở quán kia.

Trong phần nói rộng, đầu tiên là Ca-diếp hỏi để khởi phát, kế là Như lai đáp:

“Ca-diếp bạch Phật: “Vì trước đắc đạo, nên gọi là Tu-đà v.v... trở xuống là trong nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên hỏi đáp để chỉ bày rõ lại;

Trong phần trước, Ca-diếp đặt ra đủ bốn câu hỏi:

1. Hỏi Tu-đà-hoàn dứt trừ “Hoặc” ít nhiều? Như trước, Phật nói: “Hoặc” mà Tu-đà đã dứt, giống như nước sông chiếm diện tích bốn mươi dặm, chỉ còn bằng một giọt, nêu lời nói xưa của Phật.

“Sao trong đây lại nói dứt ba kết?” Nêu nhiều, vặn hỏi ít. Trước kia, trong phẩm Hiện Bệnh, Như lai đã nói dứt ba kết, được Tu-đà-hoàn nên nay, mới gạn hỏi.

Sau nêu ba danh: Chẳng phải nhân mà chấp nhân là giới thủ. Giới

qua, gà v.v... chẳng phải thật là nhân của diệt mà cho là nhân, nên gọi là chẳng phải nhân mà chấp là nhân. Hai danh còn lại rất dễ hiểu.

2. Hỏi về nghĩa quán khắp phương của Tu-đà.

3. Hỏi về danh của Tu-đà: “Vì sao gọi là Tu-đà-hoàn?”

4. Hỏi về Tu-đà dụ cho nghĩa Thổ ngữ.

Sau đây, theo thứ lớp câu hỏi, Phật sẽ, giải thích.

Trong giải thích câu hỏi đầu, văn chia làm ba:

1. Đương tương là nói, giải thích.

2. “Là ba cặp v.v... trở xuống là y theo đối trị để giải thích”.

3. “Có chúng sinh v.v... trở xuống là tùy theo hóa độ để giải thích”.

Y theo đoạn đầu, trước là mở ra hai môn, lại làm một môn, cũng gồm thấu tất cả chỗ dứt của Tu-đà làm môn thứ hai. Sau là giải thích rộng:

Trước là giải thích lớp đầu, trong đó, trước là dụ: “Như nhà vua du ngoạn v.v... là nêu sự dụ.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Vì chú trọng, nên nói nghiêng về.”

“Ba việc này như thế” là hợp để nói về pháp. Như vua thế gian, vì chú trọng nên nói nghiêng về.”

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích trước hỏi, sau giải thích.”

Tất cả chúng sinh thường sanh khởi: Phần nhiều vì hạnh, nên chú trọng. Như bệnh thường phát, gọi là bệnh nặng. Sâu kín khó biết, nghĩa là vì tiềm ẩn, sâu xa nên nặng, như bệnh khó phân biệt, gọi là bệnh nặng. Ba thứ này khó dứt, vì có sức mạnh cho nên nặng.

Ở đây, là giải thích môn đầu, có thể là nhân của tất cả phiền não, là giải thích môn sau ở trên.

“Có thể là nhân của tất cả phiền não là sao?”

“Y theo năm kiến và nghi trong mười sử, vào thời gian kiến đạo đã hết, cùng với đoạn tên của chúng. Tham, sân, si, mạn, kiến, đoạn không hết, không nên gọi là dứt.

Y theo chỗ dứt, có ba gốc, ba tùy: Thân kiến là gốc, biên kiến là tùy, giới thủ là gốc, kiến thủ là tùy, Sử nghi là gốc, Tà kiến là tùy. Vì nghĩa này, nên Phật nói ba kết là nhân tố của tất cả.

Dưới đây là đoạn hai, y theo pháp đối trị để, giải thích:

Vì ba kết này là ba hạnh giới, định, tuệ, vì oán lớn nên nói nghiêng về một bên. Về nghĩa này như thuyết của luận Tỳ-bà-sa kia đã nói: “Thân kiến là oán lớn của giới học kia. Do chấp thân là thường, khổ, vui



không thay đổi, không sợ nghiệp quả, tha hồ gây ra tội.”

Chút đỉnh từ nghĩa này, nói là kẻ thù của giới. Giới thủ là kẻ thù của định. Chấp giới là trở ngại của đạo, đạo tu thiền định, là dục. Con người nhận lấy tán thiện của cõi Dục, làm chướng ngại đạo, tu pháp thiền định của thượng địa. Nghi là oán của tuệ, vì nghi ngờ đối với pháp, sẽ chướng ngại chánh trí.

Dưới đây là đoạn ba, tùy hóa độ để giải thích: có các chúng sinh nghe nói Tu-đà-hoàn dứt trừ vô lượng kiết, thì sinh tâm lui sụt, nên Phật chỉ nói ba. Kế là Phật đáp câu hỏi thứ hai. Trước là nêu lời hỏi, sau là đáp trình bày, giải thích. Quán đạt được bốn việc, là nêu chung; kế là trình bày; sau là giải thích, giải thích câu đầu rất dễ hiểu.

Giải thích câu hỏi thứ hai: “Đều có thể quả trách phiền não trong, ngoài. Do mê lý đối với mười sử mà sinh ra, gọi là phiền não trong, duyên vào việc mà sinh, gọi là phiền não ngoài. Hai câu hỏi sau, rất dễ hiểu.

Kế là Phật đáp câu hỏi thứ ba, trước là nhắc lại giải thích.

Ca-diếp nói: v.v... trở xuống là hỏi đáp, chỉ bày rõ lại:

“Tu-đà-hoàn này, gồm có hai v.v... trở xuống là nói về sự khác nhau giữa nhạy bén và chậm lụt của Tu-đà-hoàn.

Trong phần trước, trước là nêu, sau, giải thích danh nghĩa Tu-đà, nói đủ thì lẽ ra có ba:

1. Gọi là tu tập vô lậu.
2. Gọi là nghịch lưu.
3. Gọi là dứt nợ ba đường.

Trong văn, chỉ có y theo hai tên gọi trước để giải thích. Tu, Hán dịch là vô lậu; Đà-hoàn dịch là tu tập, là nghĩa đầu. Tu Hán dịch là lưu v.v..., là nghĩa thứ hai.

Tu Hán dịch là lưu, Hán giải thích nghĩa tu, sau đây là giải thích nghĩa Đà-hoàn:

Đà-hoàn Hán dịch là Nghịch. Trước, là nêu hai lưu (dòng chảy) là thuận và nghịch, là nêu tên gọi.

Vì nghịch, lưu v.v... trở xuống là nói giải thích rõ Đà-hoàn. Sau đây, trong phần chỉ bày rõ lại, trước là Ca-diếp hỏi:

Nếu theo nghĩa này, thì vì sao từ Tu-đà cho đến A-La-hán, không gọi là Tu-đà, là chấp chung vạn hỏi riêng.

“Nếu trên đây, với nghĩa tu tập vô lậu, ngược dòng sinh tử, gọi là Tu-đà, thì Tư-đà-hàm v.v..., đều có nghĩa này, chẳng lẽ gọi là Tu-đà- hoàn, mà gọi là nghiêng về sơ quả Tu-đà-hoàn?” Phật đáp có hai:

1. Đối với câu hỏi ở trước, nói nghiêng về một thứ Tu-đà có chung, có cuộc hạn.

2. Người này cũng gọi là Tu-đà-hoàn v.v... trở xuống là nhân nói về tên gọi tất cả hiền, thánh, để nói có thông suốt, có cuộc hạn.

Trong phần trước, trước nói Tu-đà là gọi chung. Tên của tất cả chúng sinh có hai v.v... trở xuống là chỉ rõ nghĩa cuộc hạn kia.

Trong chung, từ Tu-đà cho đến chư Phật, cũng gọi là Tu-đà, chính là chỉ rõ nghĩa chung. Nếu Tư-đà-hàm, cho đến chư Phật không có Tu-đà-hoàn, thì làm sao được gọi là Tư-đà cho đến Phật, là giải thích trái lại nghĩa chung. Nghĩa này thế nào? Nếu Tư-đà-hàm không tu vô lậu, không ngược dòng sinh tử, thì làm sao gọi là “Mông”? Cho đến chư Phật không tu vô lậu, không ngược dòng sinh tử, thì sao gọi là giác?

Trong cuộc hạn, nói chỉ có người chứng Sơ quả được gọi là Tu-đà-hoàn, ngoài ra đều không được. Trong đó, đầu tiên là phân biệt, Thánh khác với phàm, tên chúng sinh có hai, nói rộng, là nêu rộng. Khách, cữ, là nêu tên gọi.

Sau, y theo danh nói về khác. Phàm phu có tên đời, chứng tỏ phàm khác với Thánh. Đã đắc đạo rồi, lại được đặt tên gọi là Tu-đà-hoàn, nói lên đầu khác với sau. Vì được sau, nên gọi là Tư-đà, nói sau khác với đầu.

Trên đây, là giải thích thẳng nghĩa chung, nghĩa cuộc hạn của một tên gọi Tu-đà. Sau đây, sẽ giải thích rộng về nghĩa chung, cuộc hạn danh hiệu của tất cả bậc Thánh. Văn chỉ nói chung nêu, lược bỏ, không nói lên tên cuộc hạn. Chia làm bốn câu:

1. Nói người này cũng gọi Tu-đà, cho đến Phật nói sơ quả kia có tất cả tên gọi.

2. Lưu có hai v.v... trở xuống là nói Hiền, Thánh khác nhau, có đủ tất cả tên gọi. Vì nói Thánh khác, nên gọi là Tu-đà-hoàn, nên phải lập hai lưu. Trước là nêu, kế là trình bày, công đức hữu vi gọi là giải thoát, công đức vô vi gọi là Niết-bàn. Tất cả bậc Thánh đều có hai công đức này, cũng gọi là Tu-đà, y theo người để phân biệt. Đủ hai lưu ở trước ngược với sinh tử, cho nên, tất cả đều gọi là Tu-đà, mà cũng gọi Tư-đà cho đến gọi Phật.

3. Người Tu-đà, gọi là Bồ-tát v.v... trở xuống là y theo đoạn đầu ở trên, nói về người Sơ quả có đủ tất cả tên gọi, trong đó, chỉ giải thích vì sao gọi là Phật, Bồ-tát. Tên gọi khác, so sánh có thể biết, vì lược bỏ không giải thích.

Bậc Tu-đà-hoàn, cũng gọi là Bồ-tát, là lược nêu.

Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Bồ-tát kia gọi là chúng sinh đạo, vì cầu đạo, nên gọi là chúng sinh đạo. Vì vậy mà giải thích:

Nói về đạo Bồ-đề trong Tiểu thừa, tức là La-hán. Tận cùng trí sinh, Tu-đà vì cầu trí này, nên gọi là Bồ-tát. Bạc Tu-đà-hoàn cũng gọi là giác.

“Vì sao?” v.v... Trở xuống là giải thích.

Bạc Chánh giác thấy đạo dứt phiền não, nghĩa là chánh quán đế lý, dứt trừ phiền não.

Nhân quả của giác, nghĩa là năng giác, biết quả khổ; nhân tập; quả diệt; nhân đạo là chánh giác, đạo chung. Đạo không chung là đối tượng quán là hạnh Thánh, đối với ám là chung; đối với đế là không chung.

Đối với bốn Đế v.v... trở xuống, vì nghĩa hạnh đều khác nhau, nên gọi là không chung.

Ba đế trước v.v... trở xuống là vì mỗi hạnh đều chung năm ám, nên gọi là cộng.

Vì có nghĩa này nên Tu-đà-hoàn được gọi là Phật.

4. Tư-đà v.v... trở xuống là y theo câu hai ở trước, nói về các Hiền, Thánh khác có thể đủ tất cả tên gọi, trong đó nói nghiêng về Hiền, Thánh của Tiểu thừa đều có đủ hai tên gọi Phật, Bồ-tát. Đại thừa có đủ tên Tiểu thừa, lược bỏ không nói. Cho nên trong văn hiện nay nói rằng: “Tư-đà cho đến La-hán cũng giống như thế, cũng như Tu-đà được gọi là Phật, Bồ-tát.

Trên đây là hỏi đáp để chỉ bày rõ lại.

Dưới đây là đoạn ba, nhân nói về Tu-đà khái niệm về nhạỵ bén, chậm lụt, Tu-đà có hai, nói chung để nêu. Nhạỵ bén, chậm lụt là nêu tên gọi. Sau đây là nói về tướng:

Trước là nói về người chậm lụt, y theo sinh để giải thích: Tu-đà rất chậm lụt, phải bảy lần thọ sinh lại trong cõi người, cõi trời, mới được Niết-bàn, ít nhất là hai lần thọ sinh. Nên nay nói: bảy lần thọ sinh lại trong cõi trời, cõi người, nêu lên sự rất chậm lụt của tu phải bảy lần thọ sinh lại trong cõi người, cõi trời, mới được Niết-bàn, ít nhất là hai lần thọ sinh. Nên nay nói: bảy lần thọ sinh trở lại trong cõi trời, cõi người là nói tính rất chậm lụt của Tu-đà.

Lại có năm thứ nói về năm bậc khác. Sau đây là, nêu riêng. Sáu lần trở lại cho đến hai là năm. Người căn cơ nhạỵ bén, hiện tại chứng được Tu-đà cho đến A La-hán, là nói về người căn cơ nhạỵ bén.

Hỏi: “Một lần trở lại, vì sao không nói?”

Giải thích: “Tu-đà có đủ tám phẩm, bảy lần trở lại, đến một tức là bảy phẩm. Hiện bát là tám. Bảy lần trở lại trong tám lần, đến hai, chắc chắn là chậm lụt. Loại hiện bát chắc chắn là nhạy bén.

Trong văn giải thích đủ một lần trở lại không nhất định. Có người căn cơ nhạy bén lẽ ra được hiện bát, vì các nhân duyên hiện tại không được trải qua thọ sinh mới được, đây là căn cơ nhạy bén. Có người căn cơ chậm lụt hiện tại, siêng tu trong thế gian, không cần trải qua thọ sinh mới được, đây là căn cơ chậm lụt. Vì căn cơ nhạy bén, chậm lụt không nhất định, nên ẩn đi không nói.

Sau đây là Phật đáp câu hỏi thứ tư. Trước là nhắc lại lời hỏi. Sau là giải thích.

Thổ ngữ có bốn, y theo ví dụ để nêu số, xương, nhẹ là y theo dụ, để nêu danh.

Trong vật hàm ngựa cứng chắc, đầu tiên là y theo dụ để chỉ rõ pháp.

Như Ma vương v.v... trở xuống là đoạn ba, dẫn xưa để chứng thành, trước hỏi, kể đáp. Dưới đây là thứ ba, trong nghĩa trước, có người khó hiểu, nên hỏi đáp để chỉ bày rõ lại.

Chỉ bày lại, trong giải thích danh ở trước, về nghĩa có hai lần hỏi đáp.

Y theo câu hỏi đầu, Ca-diếp đầu tiên nêu đưa ra hai quyết định tới, lui là: trước hết được đạo, gọi là Tu-đà-hoàn, hay là vì Sơ quả nên gọi Tu-đà-hoàn? Sau là y theo lập ra câu hỏi:

Nếu trước đã được đạo, gọi là Tu-đà-hoàn thì vì sao vào thời điểm khổ - pháp - nhãn, không được gọi là Tu-đà-hoàn? Nếu do sơ quả, gọi Tu-đà-hoàn, thì người ngoại đạo ở trước đó đã dứt phiền não, đến vô sở hữu, lúc được Na-hàm, vì sao không gọi là Tu-đà-hoàn? Đây là nêu Na-hàm siêu vượt để đặt ra câu hỏi:

Thế nào là siêu vượt? Tu-đà, Na-hàm đều có nghĩa siêu vượt.

Có người lúc còn là phàm phu, dựa vào thiện tịnh thế gian, thực hành sáu quán hạnh, dứt trừ hết năm phẩm kết cội Dục, rồi nhập kiến đạo, khi đến Đạo tử trí thứ mười sáu vẫn như cũ, gọi là thứ lớp Tu-đà-hoàn. Nếu dứt hết phẩm sáu, bảy, tám đều nhập vào đạo kiến đế. Đến lúc tử trí của đạo thứ mười sáu, không làm Tu-đà hoàn Tư-đà-hàm, siêu vượt quả Tư-đà-hàm thứ phiền não sở đoạn của người Tư-đà-hàm trước đã dứt, dứt hết dục kiết, đến vô sở hữu, sau nhập kiến đạo, khi đến đạo Tử trí thứ mười sáu không làm Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm mà siêu vượt quả A la hán thứ ba, Na-hàm trước đó đã hết, nên siêu vượt như

thế.

Đặt câu hỏi ra sao? Nếu người theo thứ lớp, đến thời điểm tử trí của đạo thứ mười sáu, do sơ quả nên gọi Tu-đà thì người siêu vượt thứ lớp kia, trước đó đã dứt hết phiền não cõi Dục, đến Vô sở hữu, nhập đạo kiến (thấy) đế, đến thời điểm tử trí của đạo thứ mười sáu, cũng đầu tiên được quả, thì vì sao không được gọi Tu-đà-hoàn, mà gọi là Na-hàm? Phật sẽ đáp sau đây:

“Vì sơ quả nên gọi là Tu-đà-hoàn, giải thích câu hỏi đầu, bởi vì sơ quả gọi Tu-đà, nên vào thời điểm khổ - pháp - nhãn, chưa chứng sơ quả, do đó, chẳng được gọi là Tu-đà-hoàn.”

Như ông hỏi v.v... trở xuống là giải thích, loại bỏ câu hỏi ở sau. Trước là nêu lời của môn, sau là trình bày, giải thích, ý giải thích như thế nào?

“Nói người sơ quả gọi Tu-đà-hoàn, vượt lên Na-hàm, siêu chứng thứ ba, không phải là người sơ quả, cho nên, không được gọi là Tu-đà- hoàn.”

Trong văn, đầu tiên là nói: “Vì sơ quả, nên gọi là Tu-đà-hoàn, chính là đáp câu hỏi kia. Người này, lúc bấy giờ, đã đủ tám trí và mười sáu hạnh, là nói về tướng của sơ quả. Bốn pháp, bốn tử, là tám trí kia. Khổ, vô thường v.v..., là mười sáu hạnh. Người này chỉ thực hành một quán hạnh sau đạo hiện tại, bên cạnh vị lai, tăng thêm sáng suốt ở mười sáu, được gọi là đủ mười sáu hạnh.”

Ca-diếp trở xuống lại chấp làm câu hỏi:

“Siêu việt Na-hàm, cũng đủ tám trí, đủ mười sáu hạnh, vì sao không gọi Tu-đà-hoàn?” Sau đây là Phật, đáp:

“Nói chỉ Tu-đà, vì được sơ quả, nên gọi là Tu-đà. Người kia chứng thứ ba, chẳng phải Sơ quả, không gọi là Tu-đà.”

Trong văn, Phật đáp riêng thứ lớp Na-hàm, giải thích Tu-đà, là nghĩa sơ quả, còn vượt lên Na-hàm thì hoàn toàn không nói, vì thứ lớp của hạnh phi thường kia, trong đó văn có hai:

Y theo hạnh tu để nói về quả đầu khác với quả sau.

Tu-đà-hoàn duyên bốn Đế v.v... trở xuống là y theo đối với “Duyên” cảnh, để giải thích sử dụng sơ quả khác với quả sau.

Trong phần trước, đầu tiên là nói sơ quả khác với quả sau. Bạc Na-hàm thì không phải như thế, nói lên quả sau khác với sơ quả.

Cho nên v.v... trở xuống là kết.

Trong sơ quả khác với quả sau, là nói Tu-đà-hoàn đã bỏ phàm, nhập Thánh vì bỏ “Hương”, được quả, nên gọi là sơ quả, trong đó trước

kia chia ra làm mười sáu hạnh riêng; kế là chia ra tám trí; sau là dựa vào trí, hạnh này, để giải thích Tu-đà là nghĩa sơ quả.

Trong phần đầu, trước là phân tích mười sáu hạnh hữu lậu thành hai thứ, có hai nêu số: Chung và không chung, nêu hai tên gọi đó. Về nghĩa này thế nào? Mười sáu hạnh kia được y theo ở cõi trên, cõi dưới có ba mươi hai. Đối với mỗi hạnh đều quán sát lại, được gọi là quán chung, riêng và không chung. Vì nói về nghĩa này, thì phải nói lên sự khác nhau của bốn tâm như noãn, v.v... Đối với chỉ, quán của ba mươi hai hạnh trên, dưới ấy về sau sẽ bỏ tâm thường quán sát, gọi là Noãn. Thường quán sát chưa sáng suốt, gọi là phương tiện Noãn; thường quán rõ ràng, được gọi là thành tựu Noãn. Sau chỉ quán của mỗi hạnh, đều dứt trừ tâm quán sát, để đơn giản dần, cho đến sau mỗi hạnh kia, đều quán nhất, tâm gọi là Đảnh. Hai tâm quán ở trước, gọi là phương tiện; một tâm quán sau gọi là thành tựu. Quán nhất tâm này giống như sơ quán trong nhãn sau, như Nhãn tăng thượng giống với Pháp đệ nhất. Trong mỗi hạnh đều có quán nhất tâm, gọi là sơ tâm Nhãn. Lại, từ sau tới trước lược bỏ, cho đến sau cùng chỉ “Duyên” một hạnh: Khổ phẩm hạ cõi Dục, gọi là Nhãn, gọi là thành tựu. Đối với đối sở duyên sau cuối của tâm Nhãn ở trước, quán nhất tâm lần nữa, gọi là Thế đệ nhất.

Hỏi: “Hạnh lành càng nhiều thì lẽ ra càng tốt, vì sao lại phải đơn giản hóa?”

Như trong A-Tỳ-đàm, Ca-chiên-diên nói: “Ví như người giàu có muốn đến nước khác, phải lo sao cho mình có nhiều tài sản để đổi ra tiền. Cũng ngỡ vực ở tiền, lại đem tiền đổi lấy vàng. Cũng lo lắng vàng, lại đem vàng đổi lấy châu báu có giá trị lớn, hầu đem đến nước khác.” Cũng như thế, hành giả muốn vào đạo xuất thế, phải lo hữu lậu kia có nhiều hạnh, vì phiền muộn, nên phải đơn giản dần.

Hai lớp quán đầu trong bốn bậc này, gọi là mười sáu hạnh chung; hai lớp bậc sau, quán riêng, gọi là không chung.

Sau đây, là phân tích vô lậu có hai nêu số. “Hương” được nêu tên gọi. Sở quán trong mười lăm tâm của kiến đạo kia, được gọi là hương. Sở quán lúc đạo tử trí, được gọi là “Đắc”. Tâm của đạo tử trí duyên riêng một hạnh, làm sao được có mười sáu hạnh khác nhau?

Giải thích: “Tâm của đạo tử trí kia, trong hiện tại, dù “Duyên” một hạnh, nhưng bên cạnh vị lai, vì ở mười sáu hạnh đã tăng thêm sáng suốt, nên khi đắc quả cũng vẫn đủ mười sáu hạnh.

Kế là, nói về tám trí. Có hai nêu số. “Hương” được nêu tên gọi. Quả “Hương” có tám: trong đạo kiến đế chỉ có bốn pháp và ba tử trí.

“Xứ nào có tám?” “Hương” có gần xa. Bốn tâm hiện nhãn trước của đạo kiến đế, học quán bốn đế, gọi là “Hương” xa, gồm thâu một đẳng trí trong trí này, trong đạo kiến đế, lại còn có bảy trí, hợp thành tám trí.

Hỏi: “Quả” “Hương” trong mười sáu hạnh trước của “Hương”, mười sáu hạnh này không thuộc về hữu lậu. Nghĩa nào trong trí của Hương quả được gồm thâu chung?”

Giải thích: “Hai xứ hữu lậu, vô lậu trong mười sáu hạnh trước của “Hương”, vì nói riêng, nên trong quả “Hương” không gồm thâu hữu lậu. Hữu lậu, vô lậu trong tám trí này, vì không nói riêng, nên được gồm thâu chung.

“Vì sao không khác nhau?” Vì trước kiến đạo, chỉ có một đẳng trí, hơn nữa, vì không có nghĩa “Khác”, nên không nói riêng.

Đắc quả có tám: lúc chứng quả bỏ bảy trí vô lậu trong kiến đạo, lại khởi đắc quả mới. Được bảy trí vô lậu kia dùng làm quả chung, đều là đạo tử trí, hợp chung thành tám.

Đẳng trí hữu lậu trong “Hương” xa ở trước, được quả không xả bỏ, cũng không đắc quả mới, vì không gồm thâu làm quả, nên chỉ có tám.

Sau đây, y theo hai trí trước để giải thích Tu-đà, phải bỏ mười sáu hạnh chung, để được mười sáu hạnh không chung; bỏ tám trí “Hương”, để được tám trí của quả, nên gọi là sơ quả. Văn này lược bớt. Nếu nói đủ, thì nên nói: “Bỏ mười sáu hạnh chung, được mười sáu hạnh không chung; bỏ mười sáu hữu lậu, được mười sáu vô lậu; bỏ mười sáu hạnh của “Hương”, để được mười sáu hạnh của quả; bỏ tám trí của “Hương”, để được tám trí của quả.

Y theo sơ quả, so sánh với quả sau, vì trung rất dễ hiểu, nên sơ lược không nêu.

Bỏ mười sáu chung, được không chung: không làm gọi là bỏ, chẳng được gọi là đoạn, bỏ là bỏ tám trí của “Hương”, được tám trí quả, nghĩa là một đẳng trí đầu trong tám quả “Hương”, lúc nhập chánh đạo không thực hành, gọi là xả, giống với mười sáu hạnh chung của xả ở trước, không phải được đoạn, xả. Một đẳng trí ở trước thì xả mà không được. Bảy trí sau là vô lậu, xả mà lại được. Tử trí của đạo chung hợp thành tám.

Trên đây, một đoạn, đã nói sơ quả khác với quả sau. Người Ana-hàm thì không như thế, nói lên quả sau khác với sơ quả. Theo thứ lớp, Na-hàm không như Tu-đà, bỏ mười sáu chung được không chung v.v... Cho nên, không được gọi là sơ quả, vì chẳng phải sơ quả, cho nên không

gọi là Tu-đà.

Cho nên v.v... trở xuống là hkết. Y theo bắt đầu kể kết.

Người Tu-đà này, vì là sơ quả, nên gọi là nghiêng về Tu-đà. Xem văn như thế. Lại nữa, phân biệt người của ba quả trước, đều có hai Hưởng:

1. “Hưởng” chung.
2. “Hưởng” không chung.

Tâm kiến đạo hưởng chung ba quả, gọi là “Hưởng” chung của người thứ lớp, nhập đạo kiến đế, hưởng Tu-đà-hoàn. Trước là dứt hết sáu phẩm kết cội Dục, nhập đạo kiến đế, vì hưởng A-na-hàm, nên gọi là hưởng chung. Bốn tâm như noãn v.v..., hưởng nghiêng về một bên Tu-đà. Sau quả Tu-đà, tiến đến dứt hết kiết cội Dục, cho đến sau đạo vô ngại thứ chín, hưởng nghiêng về Na-hàm, gọi là hưởng không chung, tất cả đều tu Noãn v.v..., thú nhập kiến đạo.

Vì sao kiến đạo, nghiêng về gọi là “Hưởng” chung? Bốn tâm như Noãn v.v... không gọi là “Hưởng” chung mà hưởng nghiêng về Tu-đà?

Giải thích: “Kiến đạo ấn chứng, siêu vượt Tư-đà, Na-hàm, trước đó đã tu được hết kết, vì vô vi, nên hưởng chung. Bốn tâm như Noãn v.v... vì chưa thể ấn chứng, nên không thể hưởng về hai quả còn lại, mà hưởng riêng Tu-đà.

Nghĩa đã như thế, người theo thứ lớp kia, có đủ hai thứ chung, không chung từ Tu-đà; vì hưởng về sau mà được quả Thánh, nên gọi là Tu-đà-hoàn, người siêu việt ấy chỉ từ Tu-đà-hoàn không từ hưởng chung của Tu-đà mà được. Cho nên, chẳng được gọi là Tu-đà-hoàn. Người siêu vượt thứ lớp kia, nhập đạo kiến đế, chỉ được gọi là siêu vượt hưởng. Trước, y theo hạnh tu để nói sơ quả khác với quả sau. Sau, dựa vào cảnh để nói về người Tu-đà-hoàn duyên bốn đế, để nói sơ quả khác với quả sau. Na-hàm “Duyên” một đế, chứng tỏ quả sau khác với sơ quả. Thú hưởng trong bốn đế, “Duyên” một thứ dứt liên kiết cội Dục, không đồng với Tu-đà. Ở đây cũng nói về Na-hàm của thứ lớp kia, không nói về siêu vượt, vì thứ lớp của hạnh phi thường của người kia.”

“Cho nên v.v... trở xuống là hết.

Trên đây, đã nói rộng.

Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết pháp đồng dụ.

Sau đây là đoạn thứ mười ba, nói về “Quán” đã vận hành. Đầu tiên là lược nêu.

Buộc tâm tu hành là nói về hành tướng. Như cá kia, nói lên pháp đồng dụ.



Sau đây là đoạn mười bốn, nói về “Hạnh” đã trụ. Trước, lược nêu lên. Hạnh xong sau là trụ, nghĩa là A-na-hàm dùng làm một môn. Được ăn xong, trụ lại là một môn. Sau là nói rộng:

Trước nói rộng môn đầu; nói rộng môn sau. Trong phần trước có ba:

1. Khai hợp, nói về tướng.
2. Chúng sinh cõi Dục, cõi Sắc có hai nghiệp v.v... trở xuống là theo giải thích rộng ở trước.
3. Ca-diếp bạch: Trung bát lợi căn v.v... trở xuống là trong nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên hỏi đáp để Phật chỉ rõ lại.

Trong phần đầu có bốn:

1. Y theo chung vào cõi trên, cõi dưới để nói về hai thứ:  
Y theo từ cõi Sắc trở lên, nói có năm thứ trung bát.  
Y theo chung cõi trên, cõi dưới nói có sáu, bảy trung bát.  
Y theo riêng cõi Vô sắc là nói có hai, ba trung bát.  
Y theo đoạn đầu có hai nêu số. Sau, nói rất dễ hiểu. Trong đoạn hai, trước nêu, sau liệt kê:

Nói trung bát, các luận đều giải thích khác nhau:

Theo luận Thành Thật, bỏ thân cõi Dục, hướng về cõi Sắc, vì bỏ thọ thân trung gian mà được Bát-niết-bàn, gọi là trung bát.

Luận Thành Thật không lập thân trung ấm. Luận này và Tỳ-đàm, bỏ thân trung ấm chính giữa, sinh trên cõi Dục, mà được Bát-niết-bàn, nên gọi là trung bát.

Không có thọ sinh riêng mà thọ thân Bát-niết-bàn: Chỗ khác gọi là Na-hàm sinh bát. Với hành, không có hành, đồng ở một chỗ, tùy nghĩa phân tích mà có khác. Tướng khác ra sao? Kinh, luận nói bất đồng:

Gồm có ba điểm khác nhau:

Y theo Tỳ-đàm, bỏ trên cõi Dục, lên đến giữa cõi Sắc, tùy thọ thân lần đầu tiên ở chỗ nào, mới sinh trong thân này được Bát-niết-bàn, gọi là sinh bát. Tức là trong đời này có người căn cơ nhạy bén, quán sát mười sáu Thánh hạnh, được bát, gọi là Hành bát. Lại nữa, quán sát hạnh hữu vi của Khổ, Tập và Đạo mà được bát, cũng là Hành bát, tức trong đời sống này có người căn cơ chậm lụt, tu tập đẳng trí hữu lậu dứt kết, không quán mười sáu Thánh hạnh, dứt kết. Như thế mà được bát, gọi là vô hành bát.

Lại, lập ra quán đế, chỉ quán sát pháp thù thắng vô vi của Diệt Đế, mới được gọi là bát, gọi là bát vô hành. Hai người sau này đều hết tuổi thọ, mới được bát, khác với người ban đầu. Sinh bát trong ba người này

rất nhạy bén, Hành bát là kế đó, Vô hành rất chậm lụt.

Nếu theo luận Thành Thật, thì sinh bát đồng với căn cơ nhạy bén ở trước, vô hành là kế đó. Người này tự biết định mình đã được đạo hạnh không lay động của Niết-bàn, tuổi thọ đã hết, được bát, gọi là vô hạnh bát. Hành bát rất chậm lụt, tinh tấn siêng năng hành đạo, tuổi thọ hết được bát, gọi là Hành bát. Kinh này đã nói: “Thọ thân bát, đồng với Na-hàm. Hành bát trong luận Thành Thật. Tinh tấn, siêng năng hành đạo, tuổi thọ đã hết, được Bát-niết-bàn, gọi là thọ thân bát. Hành bát trong đây giống với Sinh bát trong luận Thành Thật. Tinh tấn, siêng năng hành đạo, không đến sau cùng của tuổi thọ mà được Niết-bàn, gọi là Hành bát. Vô hành trong luận này, đồng với đạo hạnh bát động trong luận Thành Thật, tuổi thọ đã hết, được Bát-niết-bàn, gọi là vô Hạnh Bát.

Thượng lưu bát, nghĩa là từ cõi Sắc trở lên, tùy hai đời sinh ở chỗ nào về sau mà được bát, gọi là thượng lưu bát, trong đó, chia kỹ có bốn thứ:

1. Thượng lưu bát: Thọ thân theo thứ lớp, đến trời Quảng quả, mà được Niết-bàn.
2. Ưu tuệ: Cho đến trời Quảng quả không được Niết-bàn, sinh lên năm tầng trời Tịnh cư.
3. Ưu định: Đến trời Quảng Quả không được Niết-bàn, sanh lên cõi Vô sắc.

Bát bất định, khoảng giữa chưa đến trời Quảng quả mà được bát. Bốn thứ này nói chung, là Thượng lưu.

Dưới đây là đoạn ba, y theo chung vào cõi trên cõi dưới, nói sáu, bảy trung bát. Trước hết, nói sáu thứ, năm thứ trước như trên, thêm một hiện bát. Y theo hiện bát chia kỹ có hai:

Hiện bát trực tiếp, hiện đang dựa vào thân phàm, tu được Na-hàm, sau cùng đến Niết-bàn.

Hiện bát “Chuyển thế”, trải qua sự thọ sinh trên thân bậc Thánh. Về sau, tu được Na-hàm, sau cùng đến Niết-bàn, trong đó có bốn:

Trải qua Sinh đắc bát trong Tu-đà-hoàn

Trải qua Sinh đắc bát trong hạnh Tư-đà.

Trải qua Sinh đắc bát trong quả Tư-đà

Trải qua Sinh đắc bát trong quả Na-hàm.

Cho nên, bốn xứ “Chuyển thế” mà đến. Xưa nói: Ba xứ “Chuyển thế” mà đến: lời nói ấy là sai lầm!

Kế là nói thêm bảy trung bát, trong sáu trung bát trước, thêm bát

của vô sắc. “Bát-niết-bàn của vô sắc này đâu có khác gì với ưa định trong Thượng bát, mà phải nói riêng?”

Giải thích khác nhau.

Ưa định kia là từ Quảng quả trở lên. Bát của vô sắc này từ cõi Dục trở lên, vì trải qua sinh lên cõi Vô sắc, nên phải giải thích riêng. Như trong luận Thành Thật đã nói mười một hiện bát là một, “Chuyển thế” là hai; Trung bát là ba. Ba người trong Sinh bát, chung với trước thành sáu. Ưa định, ưa tuệ chung với trước thành tám. Tín, giải thoát, kiến đạo và thân chứng, chung với trước là mười một. Tám hiện bát ở trước rất dễ biết. Căn cơ chậm lụt trong tám thứ trước, được gọi là tín, giải thoát. Căn cơ nhạy bén, gọi là kiến đạo. Được định diệt tận, gọi là thân chứng. Trong mười một hiện bát kia, lược bỏ không có thượng lưu bát và bất định bát.

Dưới đây là đoạn bốn y theo nghiêng về vô sắc mà nói hai, nói ba trung bát.

“Hành bát này với bát của vô sắc ở trước đâu có khác nhau mà cần phải nói riêng?”

Giải thích: “Khác nhau, bát của vô sắc ở trước là từ cõi Dục trở lên mới sinh vô sắc.”

Từ sau đây, đối tượng giải thích là trải qua sự sinh trong vô sắc về sau.

Hành bát ở cõi trên: Vì khác nhau so với hành bát ở trước, nên phải giải thích riêng.

Trong văn, đầu tiên nói về quả của hành bát kia.

Lại có hai v.v... trở xuống. Trong nói phần giải thích nhân, quả nhất định của hành bát, đầu tiên là nói: “Hành Bát-niết-bàn lại có hai, thứ riêng, nêu số. Vì tu hành được Bát-niết-bàn trên trong cõi Sắc lẽ ra gọi là Hành bát, chẳng phải hành bát thứ ba trong năm hành bát ở trước.

Hành bát trong năm v.v... trở xuống là văn, giải thích riêng.

Hành bát ở cõi trên này, y theo nhân có ba. Văn nêu hai biên, và nói hai. Hai thân, bốn thân là phân biệt danh tự của thân ấy. Thọ hai, gọi là nhạy bén; thọ bốn gọi là chậm lụt. Trình bày, giải thích tướng của chúng, nghĩa này thế nào? Trong cõi Vô sắc có bốn Không xứ. Na-hàm ở trong đó không bao giờ sanh lại. Nếu từ cõi Dục sanh lên bốn không xứ, một thân.

Được bát, gọi là bát vô sắc. Nếu từ Sơ thiên, cho đến Quảng quả, sinh bốn Không xứ và một thân được Bát-niết-bàn, thì gọi là Na-hàm

ưa định trong Thượng lưu.

Hai người trước này sinh lên cõi Vô sắc, là một thân, chẳng được hai thân. Về sau, mới được bát, gọi là Thượng hành bát, trong đó, nói đủ, người thọ hai thân được gọi là căn cơ nhạy bén; ba thân gọi là trung bình; bốn thân gọi là chậm lụt. Nay trong nêu hai biên, lược bỏ không nói. Trong nhân có hai thứ pháp: Hai pháp của một thứ đầu là nhân của phẩm trung; hai pháp của một thứ sau là nhân của hai phẩm nhạy bén, chậm lụt ở trước. Nghĩa này là thế nào? Tinh tấn đủ, chắc chắn thọ cả hai thân, không có một người nào thọ đến ba thân. Tinh tấn, thiên định đều không có, mới thọ bốn thân.

Trong hai pháp trước, trước là nêu, sau trình bày: Siêng tu quán, giải, gọi là tinh tấn. Tâm định khó hiện, gọi là không tự tại. Biếng nhác có định, trái với ở trước rất dễ hiểu.

Trong hai pháp sau, trước là nêu, sau là trình bày.

Trên đây là đoạn thứ nhất, khai hợp, nói về tướng.

Dưới đây là đoạn hai, dựa vào đoạn trước để nói rộng, giải thích: Chỉ nói về năm hạng Na-hàm ở trước, trước là nói về Trung bát, vẫn chia làm ba:

Trong y theo nghiệp để giải thích, trước là nêu hai nghiệp: Tác, thọ nêu danh. Tạo ra duyên khởi ban đầu, gọi là tác nghiệp. Bị ái thắm nhuần, sinh ra quả sau, gọi là nghiệp thọ sinh. Sau, trong y theo, chỉ bày rõ Trung Niết-bàn: Có tác, không có thọ, nên gọi là Trung Niết-bàn.

Trong y theo về xứ để giải thích, bỏ thân cõi Dục, chưa đến cõi Sắc, vì căn cơ nhạy bén, nên ở trung Niết-bàn.

Trong y theo tâm để giải thích, trước là nêu tâm. Kế là nêu bốn danh. Đầu tiên nói: “Phi học, phi vô học”: Là tâm thọ sinh, thọ trung ấm sinh.

Nói tâm học: Là nhân vô lậu, nói vô học: là quả vô lậu. Sau là nói: “Phi học, phi vô học” là khi qua đời, tâm bỏ thân trung ấm. Như luận tạp tâm nói: “Quả báo của La-hán sinh tâm và ý oai nghi. Vì tâm tùy thuận đã diệt, nên thú hưởng Bát-niết-bàn.”

Sau, dựa vào bốn tâm này để nói trung Niết-bàn. Trước là hỏi, kế là giải thích. Hai tâm sau trong bốn tâm là Niết-bàn. Hai tâm đầu là “Phi”. Tâm vô học, chứng diệt hữu dư; phi học, vô học nhập diệt vô dư. Cho nên, hai tâm sau, gọi là tâm Niết-bàn.

Cho nên v.v... trở xuống là kết.

Sau đây là nói về thọ thân. Đầu tiên là nói giải thích.

Ca-diếp nói v.v... trở xuống là hỏi đáp, để chỉ rõ lại.

Trong phần trước, đầu tiên là nói về hai nghiệp kia, kế là nói người kia dựa vào nghiệp thọ thân. Sau, nói về người kia dựa vào thân được bát. Bát này giống như hành bát của luận Thành Thật nói.

Sau đây, sẽ chỉ rõ lại: Trước là hỏi; sau là đáp văn rõ ràng để hiểu. Kế nói về hành bát.

Thường tu hành đạo nghiệp, đều do năng lực tam-muội hữu vi, có công năng dứt trừ phiền não, tuổi thọ không cùng tận, nhập vào Niết-bàn, gọi là hành bát. Hành bát này tương tự với sinh - bát của Thành Thật.

Kế là nói về vô hành: Là nghĩa người lười biếng, có giải, không có hạnh, nhờ năng lực tam-muội, nên tuổi thọ đã hết, được bát, gọi là vô hạnh bát.

Kế là nói về thượng lưu, trong đó, trước là nói về lui sụt pháp trên, sinh ra kết dưới. Lưu có hai phẩm hạ: Tự hạ đến thượng. Trước hết, là nêu hai lưu; kế là nêu tên gọi của hai lưu ấy.

Lui sụt pháp lành phẩm trên mà sinh kiết phẩm dưới, gọi là phiền não lưu lại. Lại dứt trừ kết phẩm hạ, sinh ra phiền não phẩm thượng, cũng được gọi là dòng phiền não. Đạo đối trị tăng lên dần, gọi là dòng Đạo.

Sau, y theo Đạo lưu để giải thích nghĩa thượng lưu.

Từ sơ đến tứ thiên cũng giống như thế, nói về nghĩa Thượng lưu hạ phẩm của Quảng quả.

Lại có hai v.v... trở xuống là nói về nghĩa thượng lưu phẩm thượng của Quảng quả, trong đó có ba:

Lược chia ra thành hai người.

Hai người như thế, một người ưa v.v... trở xuống là giải thích nhân, hiển bày quả.

Đó gọi là v.v... trở xuống là kết, phân tích tướng nhân, quả ấy. Đoạn đầu rất dễ hiểu, văn trong đoạn hai lại có bốn:

Nói về sự khác nhau giữa ưa định và ưa tuệ: Trước là nói về đối tượng của ưa thích. Sau là chỉ bày đối tượng nhập.

Nói về điểm khác nhau giữa huân tu thiên và nhất tu thiên có năm thứ bậc khác nhau; người thứ hai, không tu thiên, sơ lược để nêu tiêu biểu.

Sau đây, sẽ giải thích lại tướng của tu năm thứ bậc tu thiên kia. Trước là hỏi, kế là nêu danh. Sau, y theo nói về quả. Nghĩa này thế nào? Người này tu được bốn thiên định xong, trước là huân tu bốn thiên. Trước là nhập vào tâm vô lậu của tứ thiên, kế là nhập vào tâm hữu lậu

của bốn thiền. Sau là nhập vào tâm vô lậu của bốn thiền, là trong mỗi thiền, đều có nhiều tâm nối. Tiếp nhau, để đơn giản dần, cho đến mỗi thiền đều phân biệt hai tâm, gọi là huân thiền. Đạo phương tiện thành tựu đều do phân biệt nhất tâm, gọi là huân tu thiền thành tựu. Trong thành tựu, có năm lớp qua, lại, có mười lăm tâm (mười tâm vô lậu, năm tâm hữu lậu). Kế là huân tu ba thiền, có hai tâm kế đó. Kế là đầu, tác pháp đồng với trước, lượt đầu trong năm lượt này là phẩm hạ; lượt thứ hai là phẩm trung; lượt thứ ba là phẩm thượng; lượt thứ bốn là phẩm trung thượng; lượt thứ năm là phẩm thượng thượng.

Tu phẩm hạ trong đệ tứ thiền, tức là không sinh lên cõi trời Vô phiến. Ở đó gọi là Thiếu quang. Đến phẩm trung tức là thôi sinh lên cõi trời Vô nhiệt. Đến phẩm thượng thì thôi sinh lên Thiện hà kiến. Đến phẩm trung thượng, sinh lên cõi trời Thiện kiến. Đến phẩm thượng thượng thì sinh lên cõi trời A-ca-nị-tra, ở đây gọi là Vô tửu. Nếu người không lui sụt, qua đời ở cõi Dục, sinh lên năm tầng trời Tịnh cư. Tam thiền trở xuống, vì kết ái đã hết, cho nên bất sinh. Bốn thiền vì hữu ái, cho nên vãng sinh. Sinh như thế, không gọi là thượng lưu.

Nếu người có lui sụt, đối với Tam thiền phẩm hạ, cho đến sau Quảng quả, lại dứt kiết, lại huân tu thiền, mới sinh lên cõi Tịnh cư. Vãng sinh như thế, mới gọi là Thượng lưu. Đây là đoạn hai đã nói xong.

### 3. Nói lại tướng của ưa tịnh, ưa tuệ:

Nghĩa ưa biện luận là ưa tuệ.

Ưa vắng lặng là ưa định. Ưa vắng lặng, là ưa thích vô sắc, nói về ngũ tịnh là y theo nhân nói về quả.

Nói lại điểm khác nhau giữa huân tu thiền và không huân tu thiền, đầu có khác so với trước, mà phải nói lại. Trước là mới huân tu, đây là lui sụt, sau sinh lên cõi trên lại huân tu. Lại cả hai nêu chung. Huân tu và không huân tu, nêu hai tên gọi ấy. Nghĩa huân tu như trước. Huân tu nhập ngũ tịnh; không huân tu vô sắc, y theo nhân để chỉ rõ quả. Tuổi thọ đã hết mà bất, là nói không có diệt giữa chừng.

Trên đây là đoạn hai, nói về nhân, chỉ rõ quả. Dưới đây là đoạn ba, kết. Phân tích về tướng của nhân quả đó. Đó gọi là thượng lưu, là tổng kết. Sau, nói lên sự khác nhau của thượng lưu.

Muốn nhập vô sắc, thì không thể được năm thứ bậc tu thiền. Nếu tu huân tập thiền, thì quả vô sắc, vì là định riêng.

Trên đây là đoạn hai, dựa vào đoạn trước, để giải thích rộng. Dưới đây là đoạn ba, vì có người khó hiểu, nên hỏi đáp để chỉ rõ lại. Chỉ rõ lại trung bát Na-hàm ở trước. Đầu tiên là hỏi, kế là đáp, sau là nói trung

bát thượng, trung, hạ riêng.

Trong câu hỏi, đầu tiên là nói: “Trung Niết-bàn, chính là người căn cơ nhạy bén, sao không nhập Niết-bàn ngay trong hiện tại?”

Y theo thời gian để vặn hỏi:

“Vì sao cõi Dục có trung Niết-bàn, còn cõi Sắc thì không có?” Y theo xứ để vặn hỏi. Sau đây Phật sẽ đáp:

Trước hết là đáp câu hỏi đầu, nói có ba duyên hiện tại không được:

1. Bốn đại rất yếu kém, vì không thể tu đạo, nên không hiện được.

2. Vì dụng cụ của cải ít, nên không hiện được. Đầu tiên là giải thích đúng.

Xưa, ta v.v... trở xuống là dẫn việc để chứng thành.

Vô lượng chúng sinh nên nhập v.v... trở xuống là tổng kết.

3. Có chúng sinh vì ưa giáo hóa nhiều, nên không hiện được.

Như ông hỏi v.v... trở xuống là Phật đáp câu hỏi sau của người kia. Trước là nêu lên, sau giải thích. Có bốn lần “Lại nữa”:

Y theo nhân duyên trong, ngoài để phân biệt. Nhân duyên phiền não cõi Dục có hai, nói chung để nêu tiêu biểu. Trong, ngoài, nêu danh. Tánh của “Sử” là trong; cảnh trần là ngoài. Vì trong cõi Dục có duyên ngoài đáng chán, nên có trung bát. Ở cõi trên không có duyên ngoài đáng chán, nên không có trung bát.

Dựa vào ái của hai cõi Sắc, Dục để phân biệt: trước là nêu, kế là trình bày danh. Chấp đấm công cụ cấp dưỡng sự sống của năm dục ngoài, gọi là dục ái. Ái chấp đấm nữ sắc, gọi là ái sắc. Trong địa cõi Dục vì có ái này đáng chán, nên có Trung bát. Cõi trên vì không có ái này, nên không có trung bát.

Y theo lỗi thô của tánh keo kiệt v.v..., để phân biệt: Cõi Dục có keo kiệt, tham, giận, ganh ghét, không có hổ thẹn kia, vì đáng chán, nên có trung bát. Ở cõi trên vì chẳng có các tánh xấu này, nên không có trung bát.

Y theo tâm tánh đó để phân biệt. Vì tính chất của cõi Dục mạnh mẽ, nên có trung bát, vì được bốn quả, vì cõi trên không phải như thế, nên không có trung bát. Trước là hỏi, kế là đáp; sau là nói về sự khác nhau giữa phẩm thượng, trung, hạ. Trước nêu; kế là trình bày; sau giải thích rất dễ hiểu. Trước là nói rộng về Na-hàm. Sau, kế là, nói rộng cõi trên được ăn xong rồi trụ. Thí dụ do cá khố được ăn xong rồi trụ, nêu lên thí dụ ở trước.

Người này cũng thế, y theo thì dụ để chỉ rõ pháp.

Thế nào v.v... trở xuống là giải thích. Có sáu lần “Lại nữa”:

Cõi trên vì thọ, thân nên gọi là đã trụ.

Vì không thọ thân của tất cả cõi dục, nên gọi là trụ. Hai lần “Lại nữa” này y theo quả; bốn lần “Lại nữa” sau, y theo nhân.

Dứt trừ vô lượng kết, ít ở, gọi là trụ.

Sau cùng vì không gây ra các việc của phàm phu chung, nên gọi là trụ.

Tự không có sợ sệt, vì bảo cho người khác “Vô úy”, nên gọi là trụ. Vì tự không có tội ác, nên tự không có sợ. Vì không não hại người khác, nên người khác không sợ.

Vì xa lìa hai ái của cõi Sắc, Dục và keo kiệt, tham v.v..., nên gọi là trụ.

Sau đây, kể là nói về La-hán, Bích-chi, Bồ-tát và Phật, vì nghĩa là đều đến bên kia bờ giác. Đến bờ giác bên kia, dụ cho La-hán v.v..., lược nêu người kia. Sau đây là nói về tướng của người đó:

Nhu con rùa đều cùng bò, là nêu lên thí dụ ở trên, sau y theo dụ, chỉ bày rõ pháp, trong đó, trước là nói về giữ gìn căn, như con rùa. Trước hỏi kể là giải thích.

Cho nên v.v... trở xuống là kết. Sau là nói về người ấy trông giống như con rùa, đều cùng bò đi. Nước dụ cho thế gian, đất liền dụ cho xuất thế, ra khỏi từ chỗ người ấy. Dưới là nói về cùng đi, có thể quán phiến não như con rùa bò đi dưới nước. Đến bờ giác bên kia, như rùa bò trên đất liền.

Cho nên v.v... trở xuống là kết.

Trước, chia ra bảy người; sau nói có tánh. Trước là nêu dụ kia; sau y theo dụ để chỉ rõ pháp. Như bảy hạng chúng sinh ở dưới sông Hằng, dù có rùa, cá, nhưng không lìa nước, là nêu dụ kia. Không lìa tánh chất nước, chứ chẳng phải là không lìa nước dưới sông. Nước dưới sông dụ cho sinh tử. Tánh nước của chúng sinh dụ cho Phật tánh, vì nước sông sinh tử này cần phải riêng. Sau y theo dụ để nói lên pháp:

Trong đại Niết-bàn nhiệm mầu như thế, hợp với sông Hằng. “Từ Xiển-đề cho đến Phật”, là hợp với bảy hạng chúng sinh. “Dù có tên khác”, là hợp với ở trước; dù có tên rùa, cá, nhưng không lìa Phật tánh, là hợp với “Không lìa nước”. Sau đây, sẽ giải thích lại:

Bảy hạng chúng sinh này, nêu chung bảy người. Nếu là pháp lành thì nêu riêng tìn, thiện, cầu có phàm phu. Nếu là người bất thiện, thì nêu riêng, trước là Xiển-đề thường ngụp lặn. Nếu là đạo phương tiện thì



nêu cá biệt năm pháp quán dừng tâm, đến bảy người phương tiện của Thế đệ nhất. Nếu là đạo giải thoát thì nhắc lại riêng khổ nhân, cho đến Tu-đà. Nếu là đạo thứ đệ, thì nêu riêng Tư-đà, cho đến Na-hàm. Nếu là nhân, thì nhắc lại La-hán, Bích-chi và Bồ-tát trên là nhân Phật. Nếu là quả, thì nhắc lại Phật. Cũng có thể nếu là nhân thì nêu nhân của ba thừa. Nếu là quả, thì nêu quả của ba thừa kia, đều là Phật tánh, y theo Phật tánh đó để lý luận.

Đó gọi là tùy tự ý ngữ của Như lai, kết để hiển bày lý sâu xa.

Dưới đây là đoạn ba, trong nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên đặt ra hỏi đáp để chỉ bày rõ hơn. Chỉ bày rõ lại nghĩa bờ giác ở đoạn trước. Ở đoạn trước đã nói: “La-hán cho đến chư Phật, đều đến bên kia bờ giác. Vì nói bờ kia chưa được rõ ràng lắm, nên sau đây sẽ giải thích sáng tỏ hơn: Vì nói cũng chưa rõ, nên phải giải thích thêm.

Trước là nói về bờ giác kia. Sau, là nói về nghĩa đến ấy.

Trong đoạn trước, đầu tiên là Ca-diếp hỏi để khởi phát, trong đó, trước là hỏi về bờ không giác bên kia của Đại thừa:

“Có nhân, có quả; chẳng có nhân thì chẳng có quả, lập rộng đạo lý. Vì Niết-bàn được gọi là quả thường, nên không có nhân”, nêu lời nói trên đây của Phật.

Trong phẩm Sư Tử Hống ở trước, đã nói Niết-bàn là quả, không có nhân, nên nay nêu lên. Sau đây, chính là đặt ra câu hỏi:

“Nếu Niết-bàn không có nhân thì sao gọi là quả?” Cho nên nêu ra câu hỏi này là vì Bồ-tát Ca-diếp muốn cho Như lai nói về nhân, chỉ bày rõ quả để giúp người tu chứng. Sau đây, lại hỏi bờ giác bên kia của Tiểu thừa; cũng gọi là Sa-môn, nêu nhân của Tiểu thừa; gọi là quả Sa-môn, là nêu quả của Tiểu thừa. Dưới đây, là hỏi vì sao?

Vạn hỏi với ý muốn cho Như lai giải thích cụ thể để giúp người tu chứng. Phật sẽ đáp sau đây:

Trước hết là ứng với câu hỏi đầu, nói Đại Niết-bàn vì có nhân, nên quả chẳng phải hoàn toàn không có nhân. Trong đây, vì nói Niết-bàn có nhân, do nêu tất cả loại để hiển bày rõ. Trước, nêu bảy quả, kế là trình bày bảy danh. Sau, sẽ giải thích rộng về quả để y theo để chỉ rõ nhân.

Còn quả tàn dư của môn thứ tư, được ích lợi sống lâu năm của thân thứ ba, là thể của quả kia. Sau đây, là nói về nhân xa. Lại nói: “Tức là tuổi thọ, ích lợi của sống lâu năm. Nghĩa là cơm áo v.v..., có công năng kéo dài tuổi tác: Có thể giúp ích tuổi thọ, nói là nhân xa, không nói về thể của tuổi thọ.

Trong môn thứ bảy, trước nói về thể của quả, tức là Niết-bàn là

tất cả phiền não. Sau, y theo nói về nhân có ba lần để giải thích:

Phân biệt tướng chung, tất cả pháp là nhân Niết-bàn.

Phân biệt gần, xa, trước nêu; kế là trình bày tên gọi; sau là giải thích rất dễ hiểu.

Phân biệt sinh nhân và liễu nhân trong đó, trước nêu sinh nhân, liễu nhân có thể gian. Kế là y theo luận để nêu ra.

Xuất thế cũng có sinh nhân và liễu nhân. Sau nói về tướng của hai nhân đó.

Ba môn giải thoát, ba mươi bảy phẩm vì tất cả phiền não không sinh, nhân sinh cũng là tác nhân liễu nhân của Niết-bàn. Đối với quả phương tiện, nói là nhân sinh, quả phương tiện vì có công năng dứt trừ phiền não, nên làm cho tất cả phiền não bất sinh. Vì có phiền não khiến cho bất sinh, nên thể là pháp có. Vì từ nhân tu khởi, nên ba giải thoát, ba mươi bảy phẩm, có thể là quả của nhân tu đó mà làm sinh nhân, chẳng phải trực tiếp đối với vô vi số diệt, mà nói là sinh nhân, tức sinh nhân trước có thể hiểu rõ quả Niết-bàn của tánh tịnh, nói là liễu nhân.

Cho nên v.v... trở xuống là kết. Sau đây là Phật đáp câu hỏi sau:

Nói về bờ giác bên kia, chỗ đến của Tiểu thừa, trong đó, đầu tiên là nhắc lại câu hỏi, lược giải thích. Trước là nhắc lại lời hỏi, kế là giải thích; sau là kết.

“Ca-diếp nói v.v... trở xuống là hỏi đáp, nhằm chỉ rõ lại. Trước là hỏi:

Vì sao tám Chánh đạo gọi là Sa-môn-na? Sau đây, Phật sẽ giải thích:

Sa-môn-na, Hán dịch là “Tức”, vì dứt các lỗi, nên từ nhân này được quả, gọi là quả Sa-môn.

Trong văn có ba lần:

1. Làm dứt sự thiếu thốn, gọi là Sa-môn-na. Sa-môn gọi là thiếu, nêu chỗ dứt của Sa-môn, là nghiệp phiền não, đuổi xua chạy rong sáu đường, nên gọi là thiếu. Na, dịch là đạo, nêu năng dứt kia. Thể của “Na” này chẳng phải là nghĩa giải thích Na, gọi là “Tức”. Nên A-na trong năm độ là hơi thở ra; Ban-na là hơi thở vào.

Đạo như thế, dứt tất cả thiếu thốn, là giải thích đúng nghĩa “Na”, vì dứt tất cả sự thiếu thốn, nên gọi là “Tức”. Sau là nhắc lại kết. Đạo dứt trừ tất cả, là nhắc lại cho đạo năng đoạn tất cả thiếu thốn ở trước.

Vì nghĩa này, nghĩa là vì dứt thiếu thốn của đạo Thánh này, nên gọi tám Chánh đạo là Sa-môn-na, từ đạo này được quả, gọi là quả Sa-môn.

2. Có khả năng dứt ác, gọi là Sa-môn-na. Như người đời ưa tĩnh, cũng gọi là Sa-môn, nêu danh nghĩa của thế gian. Danh từ này sơ lược ít, nếu nói đủ thì nên nói: “Ưa tĩnh, dứt rối loạn, gọi là Sa-môn-na”.

Đạo như thế, nghĩa cũng như thế v.v... trở xuống là y theo đạo này để làm sáng tỏ pháp.

3. Thôi dứt v.v... trở xuống, gọi là Sa-môn-na ở trên, như người thế gian v.v... trở xuống là con người có thể làm Thượng nhân, đó gọi là Sa-môn, là nêu danh nghĩa của thế gian.

Đạo như thế v.v... trở xuống là y theo đạo này để chỉ bày pháp.

Trước, đã nói về nghĩa bên kia bờ giác. Sau, là nói về nghĩa “Đến”, trong đó, trước là nói về sự đến bờ giác của Tiểu thừa, Bồ-tát, Phật. Sau, là nói về đến bờ giác của Đại thừa.

Trong Tiểu thừa, trước là nói về La-hán đến bên bờ giác. Sau giải thích Bích-chi.

Y theo Sa-môn và quả Sa-môn, để nói nghĩa đến bên kia bờ giác.

Y theo năm phân pháp thân, để nói về “Đến”. Đầu tiên là nêu; kế là trình bày; giải thích, sau là kết.

Y theo bốn trí để nói về đến bờ giác.

Về nghĩa bốn trí, rộng như chương riêng. Ở đây, nên giải thích đủ.

Trong văn, đầu tiên là nêu; kế là giải thích rộng, không giải thích:

“Sự sanh tử của ta đã hết”, theo Tỳ-bà-sa, là dứt tập trí; theo kinh Thắng-man là trí dứt khổ. Trong văn, đầu tiên là nói: “Dứt hẳn nhân duyên sinh của ba đời”. Là nói nhân của ba đời kia đã mất, cũng là dứt thân năm ấm của ba cõi, chứng tỏ quả của ba cõi đã mất. Theo Tỳ-bà-sa, thì nêu quả sau, nói rõ nhân ở trước. Nếu theo kinh Thắng-man thì nêu nhân ở trước, chỉ rõ quả sau: “Phạm hạnh đã lập.” Theo Tỳ-bà-sa, là trí tu đạo; nếu theo Thắng-man là trí chứng diệt.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Tu phạm hạnh đã rốt ráo, nghĩa là bày tỏ nhân phạm hạnh đã trọn vẹn. Lại xả đạo học, chứng tỏ quả của phạm hạnh đã cùng cực. Theo Tỳ-bà-sa là nêu quả sau, hiển bày nhân trước; nếu theo kinh Thắng-man, thì nêu quả trước, bày tỏ nhân sau.

“Các việc đã xong”, Y Tỳ-bà-sa là trí chứng Diệt; theo Thắng-man là trí tu đạo.

Trong văn, đầu tiên là nói: “ Như xưa đã cầu, nay đã được”, là nói quả kia cùng cực. Tu đạo, đắc quả, chứng tỏ nhân kia tròn. Theo luận

Tỳ-bà-sa thì nêu nhân sau, nói lên quả ở trước. Nếu theo kinh Thắng-man thì nêu nhân trước, chỉ rõ quả sau “Không thọ lãnh “Hữu” ở sau, theo Tỳ-bà-sa là trí dứt khổ; nếu theo Thắng-man là trí dứt tập. Cho nên kinh Thắng-man nói: “Đã dứt phiền não, lại không thọ thân sau”, gọi là không thọ thân sau.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Chứng được tận trí, là nói rõ nhân kia mất; trí vô danh, nói lên quả nọ mất”. Theo Tỳ-bà-sa thì nêu nhân trước, hiển bày quả sau; nếu theo kinh Thắng-man thì nêu nhân sau, bày tỏ quả trước. Trước nêu; kế là giải thích.

Vì nghĩ này v.v... trở xuống là kết.

Sau đây, là giải thích nghĩa đến bên kia bờ giác của Bích-chi: Như La-hán ở trước, Bích-chi cũng như thế. Dưới đây là nói về nghĩa đến bờ giác của Đại thừa kia:

Bồ-tát và Phật hội đủ sáu Ba-la-mật, gọi là đã đến bờ giác bên kia, là nêu nhân, hiển bày quả.

“Phật, Bồ-tát này đã chứng đắc Bồ-đề v.v... trở xuống là y theo quả, nêu bày rõ nhân. Trước trình bày, sau giải thích văn rõ ràng, rất dễ hiểu.

Từ câu: “Như sông Hằng v.v... đến đây, là đoạn thứ nhất, đã nói rộng bảy vị đều có Phật tánh.

Dưới đây là đoạn hai, Đức Phật khuyên nên từ bỏ mọi chấp đắm, trong đó có hai:

Nêu tin tưởng, chê bai, khuyên bỏ chấp.

Phật tánh không gọi là một pháp v.v... trở xuống là nói về “Tánh” chỉ là “Tùy ý ngữ” của Phật, khuyên nên từ bỏ các chấp.

Trong đoạn trước, đầu tiên là Phật chỉ bày rộng, rõ ràng tướng chê bai, để cho con người tránh xa, từ bỏ.

Nếu nói Xiển-đề chưa sinh ra pháp lành v.v... trở xuống là nêu sự chê bai, chỉ rõ niềm tin, sao cho người tập học.

Trong phần nói về sự chê bai ở trước, văn chia ra làm ba:

Y theo sự tu hành được, mất của bảy người, để chỉ rõ sự chê bai.

Y theo nghĩa thông suốt, cuộc hạn của bảy người, để nói rõ sự chê bai.

Nói về lý do hai câu trước khởi lên chê bai. Y theo đoạn đầu, chia làm ba câu:

Nói về cái mặt của bảy người không tu, không tu thân v.v..., tức gây ra năm tội nghịch v.v..., vì thường chìm trong ba đường, nên gọi là mất.

Nói về “Được” của bảy vị tu hành: gần bạn lành, nghe pháp, tư duy, tu học, vì đến bên kia bờ giác, nên gọi là “Được”

Nêu rõ sự chệch lạc, vì bảy người không tu thân v.v..., vì thường đắm chìm, nên nói: “Nhất Xiển-đề chắc chắn được Bồ-đề, đó gọi là đắm nhiễm. Vả lại, vì bảy người gần bạn lành, nghe pháp, suy nghĩ, tu hành, vì đã đến bên kia bờ, nên nói: Xiển-đề hoàn toàn không được Vô thượng Bồ-đề”, đó gọi là luống dối.

Trong đoạn hai, trước nói về nghĩa suốt qua, cuộc hạn của bảy vị. Đầu cuối nói chung một người có đủ bảy. Chia riêng trước sau bảy vị, mỗi vị đều có một. Sau, y theo chỉ rõ sự chệch lạc, trong đó, đầu tiên là y theo Bồ-đề, để nói về chệch lạc. Kế là y theo chánh đạo, sau y theo Phật tánh, vì bảy người có y theo Bồ-đề, mỗi người đều có riêng một, nên tâm, miệng với tướng khác là nói Nhất Xiển-đề, chắc chắn được Bồ-đề, là chệch lạc Phật, Pháp, Tăng, vì ở hiện tại chưa được, nên nội tâm trái với pháp, gọi là tướng khác. Miệng nói trái với pháp, gọi là thuyết khác. Lại, vì một người có đủ bảy, nên nói rằng Xiển-đề không được Bồ-đề, thì cũng gọi là chệch lạc Phật, Pháp, Tăng. Vì “Sẽ được”, nên y theo chánh đạo, vì bảy người đều có riêng một, nên nói rằng phạm phu trong tám đạo đã được chệch lạc Phật, Pháp, Tăng vì hiện chưa được. Lại, vì một người có đủ bảy, nên nói rằng, tám đạo phạm phu chẳng được, nên cũng gọi là chệch lạc Phật, Pháp, Tăng. Vì tương lai “Sẽ được”, nên y theo Phật tánh, cũng do bảy người đều riêng có một nên có người nói rằng: “Chúng sinh phạm phu có tánh của Phật tánh, chệch lạc Phật, Pháp, Tăng. Vì hiện chưa chứng, nên cũng vì một người có đủ bảy, do đó là nói rằng chúng sinh chắc chắn không có Phật tánh, thì cũng gọi là chệch lạc Phật, Pháp, Tăng, vì sẽ được.

Dưới đây là đoạn ba là nói về lý do chệch lạc, do không có tín giải, cho nên, ta mới có hai hạng người chệch lạc, sơ lược để nêu tiêu biểu. Không tin, không hiểu, nêu hai tên gọi đó.

“Nếu lòng tin của con người không có tuệ... trở xuống là đủ chứng tỏ sự phát sinh lỗi lầm của hai người khác nhau: Người có niềm tin, không có trí, thì sẽ thêm lớn vô minh; kẻ có trí không có niềm tin thì sẽ thêm lớn tà kiến.

“Người không tin với tâm giận dữ... trở xuống là nói đều khởi chệch lạc; người không tin vì giận dữ nên chệch lạc; người không có trí tuệ vì không hiểu, nên chệch lạc.

“Cho nên, ta... trở xuống là kết thành thuyết xưa của Phật đã nói”.

Trên đây đã nói về sự chệch, để nêu rõ niềm tin. Văn chia ra bốn phần:

Y theo Bồ-đề, nêu trái với sự chệch của người kia. Nếu nói Xiển-đề chưa sinh gốc lành, mà vẫn được Bồ-đề là một sự chệch. Nếu nói Xiển-đề xả bỏ nhất Xiển-đề, kể là với thân khác thì được Bồ-đề là hai sự chệch.

Y theo Bồ-đề, trái với sự chệch, để nói về niềm tin: Nếu nói Xiển-đề sinh ra việc lành, không dứt, về sau “Sẽ” được Bồ-đề, thì không gọi là chệch.

Y theo Phật tánh nêu trái lại sự chệch của người kia, trong đó, đầu tiên là nói “Có” Phật tánh, sẽ trở thành chệch. Nghĩa là nói rằng, chúng sinh có Phật tánh, quả đức của báo thân Phật kia, thường lạc, ngã, tịnh không tạo tác, không sinh phiền não, vì bị phiền não che lấp nên không thấy, thì phải biết rằng, người này đã chệch Phật, Pháp, Tăng.

Sau lại nói về thuyết kia nói “Không có” Phật tánh trở thành chệch. Nói người Xiển-đề không có Phật, tánh của pháp, cũng như sừng thỏ từ phương tiện sinh ra, xưa vốn “Không” mà nay “Có”, “Đã có” rồi lại “Không”, điều này cũng gọi là sự chệch của Phật, Pháp, Tăng. Cũng có thể thuyết trước đã nói: “Trong thân chúng sinh “Đã có” thể của quả, cho nên trở thành chệch; thuyết sau nói “Không có nhân”, cho nên trở thành chệch.

Y theo Phật tánh, chệch ngược lại, nói về niềm tin, trước là nêu thuyết đã nói, sau kết không chệch. Trong đoạn trước có bốn câu: Đầu tiên là nói: “Chẳng phải có” như hư không v.v..., là phân biệt “Đúng” khác với “Sai”. Giải thích có hai nghĩa:

Y theo nhân quả của Phật tánh để phân biệt, chẳng phải là quả hiện có, như hư không kia; chẳng phải hiện không có nhân như sừng thỏ có một bề là “Không”.

Y theo hai tánh pháp và báo để phân biệt, chẳng phải hiện đang có thể tánh của báo thân Phật kia, như hư không của thế gian xưa nay có tự thể, chẳng phải hiện tại không có tánh của Phật pháp kia, như sừng thỏ kia, xưa nay không có tự thể.

Như trong văn trên đã nói: “Phật tánh của pháp chẳng phải như hư không, chẳng thể nhìn thấy được. Nói thật tánh của báo thân Phật, không như sừng thỏ, không thể sinh được. Thuyết trong đây hợp với trước.

Vì sao? Trở xuống là nói “Sai” khác với “Đúng” giải thích cũng

có hai:

Y theo nhân quả của Phật tánh để phân biệt, thì ra hư không “Thường” có, chẳng phải như quả Phật tánh chẳng phải vốn có, sừng thỏ thường “Không”, chẳng phải như nhân của tánh, chẳng phải là cái vốn “Không”.

Y theo hai tánh pháp và báo để phân biệt: cái “Thường có” của hư không, chẳng như tánh của báo thân Phật, chẳng phải “Vốn có”; sừng thỏ là cái hằng “Không”, chẳng phải như Phật tánh của pháp thân chẳng phải vốn “Không”, đây là một cặp trước.

Cho nên... Trở xuống là nói nói về đạo lý, giải thích cũng có hai:

Y theo nhân quả của Phật tánh để phân biệt, là vì chẳng đồng với hư không v.v..., nên xưa nay có nhân mà chẳng có quả của Phật tánh kia.

Y theo hai tánh của pháp, để phân biệt, là vì khác với hư không ở trước, nên xưa nay chỉ có “Thể” Phật tánh của pháp thân Phật, không có “Thể” của báo thân Phật.

Vì “Có”, nên phá... trở xuống là dựa vào “Đúng” để phá “Sai”.

Vì Phật tánh là có, nên đả phá thuyết khác nói tánh là “Không” như sừng thỏ. Vì Phật tánh là “Không”, nên phá thuyết khác nói tánh là “Có”, như hư không, đây là một cặp sau. Trước nêu thuyết đã nói.

“Như thế không chê bai”, là kết thành nghĩa tín. Trước, Phật nêu tín, chê, nhằm khuyên nên bỏ chấp đấm.

Sau nói về Phật tánh.

Phật tùy ý ngữ, người khác chẳng biết Phật khuyên nên bỏ chấp đấm, trong đó có bốn quan điểm:

1. Nói Phật tánh không nhất định ở một pháp, cho đến muôn pháp, tất cả đều “Đúng”.

2. Nói các pháp này, hoặc ở nhân nói quả, hoặc ở quả nói nhân.

3. Tổng kết, thuyết này là Như lai kia tùy tự ý ngữ.

4. Nói vì Như lai tùy ý ngữ, nên gọi là Như lai v.v...

Như lai, tiếng nước ngoài gọi là Đa-đà A-già-độ A-la-ha, Hán dịch là Ứng Cúng Tam-miệu Tam-phật-đà, Hán dịch là Chánh chân Chánh giác.

Dưới đây là đoạn thứ sáu, y theo hư không giải thích tám thứ “Đồng”, “Khác”, để con người từ bỏ sự hiểu biết bất chính.

Bởi trên đây, thường nói “Phật tánh giống như hư không”, vì con người cho rằng, Phật tánh hoàn toàn đồng với hư không, nên phải nói “Khác”. Kế là đoạn trước nói “Tánh chẳng phải như hư không”, vì con

người cho rằng hoàn toàn khác nhau, nên phải nói đồng.

Trong văn, đầu tiên là nói tánh giống như hư không. Trở xuống là nói lên tánh khác với hư không.

Trong đoạn trước, Ca-diếp trước là hỏi, để khởi phát:

Như Phật đã nói: “Tánh như hư không”, “Như” là sao? Sau, Phật giải thích. Trước giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba:

1. Nói Phật tánh chẳng thuộc về ba đời, giống như hư không.
2. Chẳng phải trong, ngoài giống như hư không.
3. Chẳng có ngăn ngại, giống như hư không.

Trong đoạn trước, đầu tiên là nói: “Hư không chẳng phải là quá khứ, vị lai, hiện tại, Phật tánh cũng thế là. Giải thích sơ Lược nghĩa “Đồng”

“Này người thiện nam... trở xuống là rộng, làm rõ nghĩa “Đồng”, trong đó có bốn:

1. Nói rộng hư không chẳng phải thuộc về ba đời.
2. Phật tánh cũng như thế, là nói pháp đồng với dụ.
3. Vì hư không “Là vô”, nên chẳng thuộc ba đời, là kết câu thứ nhất ở trước.
4. Phật tánh là thường, nên chẳng phải thuộc về ba đời, là giải thích câu thứ hai ở trước.

Trong câu đầu lại có hai:

Nói đúng về hư không chẳng thuộc ba đời.

Vì “Hư không” chẳng có... trở xuống là phá “Có” để nói hư không, trở thành chẳng phải ba đời.

Trong đoạn trước, trước là nói riêng, sau nói chung để kết.

Trong phần nói riêng, đầu tiên là nói: “Hư không chẳng phải quá khứ, sơ lược để nêu lên.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”.

“Không có hiện tại”, là giải thích sơ lược: Sau đây là giải thích lại:

Pháp hiện khởi “Duyên” đã lìa dứt, quá khứ có thể nói là quá khứ. Vì hư không chẳng có hiện khởi, nên không có quá khứ, không có hiện tại, lược nêu lên.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích”. “Chẳng có vị lai”, là giải thích sơ lược. Sau đây sẽ giải thích lại để chỉ rõ không có vị lai”.

Pháp vị lai từ duyên bắt đầu nhóm họp, có thể gọi là hiện tại. Hư không chẳng phải như thế, nên không có hiện tại. Không có vị lai, lược



nêu lên.

“Vì sao? Trở xuống là giải thích”. Không có hiện tại, quá khứ là đáp câu hỏi, lược giải thích. Sau giải thích lại, để chỉ rõ không có hiện tại quá khứ.

Nếu là hiện khởi phát quá khứ đã dứt, chưa khởi, chưa dứt, nói là vị lai. Vì hư không chẳng phải như thế, nên không có vị lai.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn hai, phá “Hữu” để chỉ rõ “Không”, trở thành chẳng phải ba đời, vì các ngoại đạo nói “Không” là “Hữu”, nên phải phá bỏ quan niệm đó. “Có” tức là ba đời, cho nên phải phá. Vì hư không “Chẳng có”, nên chẳng có ba đời, giải thích về “Không vô” của. Không vì “Có” nên phá “Có”, để chỉ rõ “Vô”. Kế là dụ, sau là hợp. Không có vật thể là hư không, giải thích thành nghĩa “Không” ở trên.

Trên đây nói rộng về hư không chẳng phải ba đời. Phật tánh cũng thế, là nói pháp đồng dụ.

Hư không chẳng có... trở xuống là kết câu thứ nhất ở trước.

“Phật tánh thường... trở xuống là giải thích câu thứ hai ở trước. Vì Phật tánh thường nên chẳng phải thuộc về ba đời, nói lược về lý do Phật tánh chẳng phải ba đời.

“Như lai đã được Bồ-đề... trở xuống là y theo người để chỉ bày rõ điều đó. Khi Phật chứng quả, là đã chứng cùng cực thật tánh, biết tánh xưa nay thường vắng lặng không dao động, nên tánh đã có. Tất cả Phật pháp thường không thay đổi.

“Vì nghĩa này trở xuống là kết pháp đồng dụ dưới đây là đoạn hai, là nói về Phật tánh chẳng phải trong ngoài, giống như hư không. Vì hư không “Chẳng có”, nên chẳng phải trong, ngoài, nói dụ giống với pháp. Vì Phật tánh là thường, nên chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, là giải thích pháp đồng với dụ.

Dưới đây là đoạn ba, là nói chẳng có ngăn ngại.

Như thế, chẳng có trở ngại, gọi là hư không, nói dụ giống với pháp. Như lai đã chứng đắc rồi, tất cả đều vô ngại, giải thích pháp đồng với dụ, cũng vì Như lai khi chứng được Bồ-đề là đã chứng đắc cùng tận thật pháp, thấy tất cả pháp bình đẳng, vô ngại, nên cần phải giải thích. Cho nên nói: “Phật tánh cũng giống như hư không”, là kết pháp đồng dụ.

Trên đây đã ba lần nói rộng như hư không.

“Vì nghĩa này... trở xuống là kết. Vì ba nghĩa này giống như nhân, duyên của hư không, nên ta nói như hư không.

Sau đây, kế là giải thích khác, văn chia làm bốn:

1. Ca-diếp vận hỏi dụ đồng với pháp, khiến cho “Không” là “Hữu”.

2. Phật giải thích cho nghe về khác.

3. Ca-diếp nêu dụ so sánh với “Không”, khiến “Không” là “Hữu”.

4. Phật giải thích lại về “Khác”.

Trong phần đầu, Phật tánh, Niết-bàn của Như lai chẳng phải thuộc ba đời, mà gọi là “Hữu”, là nêu pháp so sánh với “Không”. Hư không cũng chẳng phải thuộc về ba đời, vì sao chẳng phải “Hữu”, là vận hỏi “Không” đồng với pháp.

Sau đây, Phật sẽ giải thích, Niết-bàn đồng có, xứ không có, nên đối với “Không” nói “Có”. Thể của hư không chẳng có, cho nên chẳng được đối với “Không” mà gọi là “Có”; trong đó, đầu tiên là nói pháp khác với “Không”, vì chẳng phải Niết-bàn gọi là Niết-bàn; vì chẳng phải Như lai, gọi là Như lai; vì chẳng phải Phật tánh, gọi là Phật tánh, là lược nêu lên.

Sau đây, Phật sẽ giải thích rộng vấn đề trên. Trước giải thích Niết-bàn, đầu tiên là hỏi, sau là giải thích:

“Tất cả phiền não, sinh tử hữu vi chẳng phải là Niết-bàn”. Vì phá Như lai là hữu vi, phiền não, chẳng phải Niết-bàn, nên nói Niết-bàn do đây là “Có”. Kế là giải thích Như lai, trước là nhắc lại; sau là giải thích.

“Xiển-đề, cho đến Bích-chi-phật v.v..., chẳng phải là Như lai”. Vì đã phá “Chẳng phải Như lai” này, nên Phật nói Như lai do đó là “Có”.

Sau đây, là nói về Phật tánh, trước nhắc lại, sau giải thích:

Vật vô-tình: Tường, vách, ngói, đá chẳng phải Phật tánh. Vì phân biệt với những vật vô tri chẳng phải Phật tánh này, nên nói “Tánh” là có. Tánh có hai thứ:

1. Tánh năng tri, nghĩa là tâm chân-thức. Pháp ngoài cái có của tâm chân thức trong chúng sinh này, tức là “Không”, nên ở trên đã nói: “Nói về Phật tánh, nghĩa là chúng sinh. Lại, xứ của vọng tâm có chân tâm này. “Không có chỗ của tâm vọng thì không có chân tâm. Cho nên trên đã nói: “Thông thường người có tâm đều có Phật tánh.

2. Tánh “Sở tri”, cái gọi là tất cả pháp môn “Có”; “Không”; “Chẳng phải có”; chẳng phải “Không” v.v... Các pháp môn này suốt qua trong, ngoài, không chỉ nội tại. Nay, điều ở đây nói được y theo lời nói ở đầu.

Tất cả thế gian đều là hư không, đối với hư không, giải thích

“Không” khác với pháp. Tất cả thế gian không có một chỗ nào chẳng có hư không, biết đối với thuyết nào nói “Không” là “Có”.

Đoạn ba, Ca-diếp nêu bốn đại kia, so sánh với “Không”, làm cho “Có”. So sánh ra sao? Nếu Phật nói thế gian không có một chỗ nào chẳng có hư không, thì không được đối với “Không” mà nói hư không là “Có”. Sắc xứ thế gian đều có bốn đại, cũng chẳng có chỗ không có bốn đại, không có chẳng thể đối, lẽ ra cũng không được nói đại là “Có”. Thế gian “Không có” cái “Có”, không có bốn đại, xứ để hình thành đối nhau mà cũng được gọi bốn đại là “Có”. Dù rằng thế gian chẳng có xứ, chẳng có “Không” để hình thành đối, vì sao không được nói không là có.

Ca-diếp nói lời này, Như lai chẳng đáp. Vì sao không đáp? Vì chẳng phải câu hỏi, chẳng phải câu hỏi là sao? Không xứ của thế gian thì chẳng có bốn đại. Vì đối với không xứ kia “Chẳng có”, nên nói đại là “Có”. Không có một xứ nào chẳng có hư không. Biết đối lập với cái “Không” nào, để nói “Không” là “Hữu”, vì không đáp.

Dưới đây là đoạn bốn, Đức Như lai một lần nữa, đáp lại câu hỏi đầu ở trên, để phân biệt pháp khác với “Không”:

“Nếu nói rằng Niết-bàn chẳng thuộc về ba đời, hư không cũng như thế”, thì nghĩa này không đúng! Là nêu để nói chung là sai lầm!

Vì sao?... trở xuống là giải thích. Trong giải thích có ba:

1. Nói pháp khác với hư không.

2. “Tánh hư không... trở xuống là nói hư không khác với pháp.

“Cho nên, ta nói Phật tánh là thường... trở xuống là tổng kết sự khác nhau đó.

Y theo Niết-bàn trong đoạn đầu là “Có” là nói chung; khác với “Không”... trở xuống là nói riêng để chỉ bày rõ:

Vì do trí chiếu soi nếu gọi là có thể nhìn thấy. Vì là tâm khế hội, gọi là có thể chứng. Thân đầy đủ pháp môn bình đẳng và thân biến-hóa không thể nghĩ bàn luận, nên nói là sắc. Có thể vì người tu hành tìm cầu thu nhập, gọi là các dấu vết chân. Cho nên ngôn luận, gọi là chương, câu. Thể đủ muôn đức, gọi đó là “Có”. Thể trạng của đức được chia ra đặc thù, nói là tướng. Vì tâm duyên bám, từng trái, nên gọi là “duyên”. Nơi mà các thánh đồng thú hưởng, gọi là chỗ quy y. Lìa bỏ chốn ồn ào lảng xãng của thế gian gọi là vắng lặng. Thể không có bóng tối ngăn che, gọi là ánh sáng chiếu suốt. Dứt hẳn nỗi nguy hiểm, sợ hãi, gọi là yên ổn. Vì chỗ đến rất ráo, nên nói là bờ bên kia.

“Cho nên, gọi là chẳng thuộc về ba đời”, là nói tổng quát để kết

luận.

Dưới đây là đoạn hai là nói về “không” khác với pháp. “Không” vô là pháp. Cho nên, gọi là không có ánh sáng, “Không” là “Vô”.

Nếu “Có” thì lia... trở xuống là phá “Có” để chỉ rõ “vô rước hết là phá “Có” của đạo kia, để chỉ rõ cái “Không” của họ. Vì các ngoại đạo chấp “Không” là “Hữu”, nên trước là Phật đả phá, quở trách, trong đó gồm có mười một lần “Lại nữa”:

Một lần đầu, y theo pháp chẳng phải sắc, tâm, để phá “Không” là “Có”. Một lần kế là dựa vào tâm để phá “Không” là “Hữu”; chín lượt sau, y theo sắc, để ông” là “Có”.

Trong lượt đầu, “Nếu lia các pháp như thế v.v..., lại còn có pháp”, là nêu chỗ thành lập của ngoại đạo, nói là lia pháp Niết-bàn trước kia lẽ ra thuộc về ba đời. Phật dùng lý để vặn hỏi, quở trách:

Nếu hư không đồng là pháp “Có” là nhắc lại lập trường của ngoại đạo, thì không được chẳng phải thuộc về ba đời là dùng lý để ngăn ngừa quở trách.

Lần thứ hai, trong y theo tâm để phá “Không”, “Hữu”, người đời nói “Không” là “Không có” sắc v.v..., là nêu chỗ lập của họ, tức là tâm sở, vặn hỏi đồng với tâm pháp.

“Nếu đồng với tâm... trở xuống là vặn hỏi về ba đời.

“Nếu ba đời... trở xuống là vặn hỏi về bốn ấm.

“Cho nên, lia... trở xuống là kết thành chẳng có “Không”.

Y theo chín lần sau, trong dựa vào sắc để phá:

1. Phá thể hư không là ánh sáng.

2. Phá chỗ ở của vật thể, cho là hư không.

3. Phá thứ lớp của hư không.

4. Phá ba thứ “Không thật v.v... của ngoại đạo kia, cho là hư không.

5. Phá hư không có thể làm ra.

6. Phá chỗ không có ngăn ngại cho là hư không.

7. Phá hư không hợp chung với vật thể.

8. Phá chỉ ra chỗ ở, cho là hư không.

9. Phá hư không là chỗ dựa của vật thể.

Trong lượt đầu, ngoại đạo nói: “Hư không là ánh sáng, là nêu chỗ lập của người.

“Nếu là ánh sáng... trở xuống là vặn hỏi cho là sắc.

“Nếu hư không... trở xuống là vặn hỏi cho là vô thường.

“Là vô thường... trở xuống là vặn hỏi về ba đời.

“Nếu ba đời... trở xuống là vì là ba đời, vạn hỏi là chẳng phải “Không”.

“Cũng có thể nói... trở xuống là lập hư không là “Thường”, phá ngược lại chấp ở trước, hư không là thường, tức là chẳng phải ba đời, cho đến chẳng phải sắc.

“Ngoại đạo nói hư không là ánh sáng, là gì?” Dựa theo ý của ngoại đạo kia, giải thích nói hư không là “Thường”. Vì chưa thể chuyên quyết định, nên nói rằng “Cũng có thể”.

Trong lượt thứ hai, có người nói: “Hư không tức là trụ xứ (chỗ ở), nêu chỗ lập của ngoại đạo.

“Nếu có trụ xứ... trở xuống là vạn hỏi về sắc pháp.

“Mà tất cả...trở xuống là vạn hỏi về vô thường, thuộc về ba đời, vạn hỏi về ba đời.

“Hư không cũng trở xuống là nói hư không là thường, (không lệ thuộc ba đời), phá trái với chấp trước thường, chẳng phải ba đời, tức chẳng phải sắc pháp, sao lại nói là xứ?”

“Nếu nói là xứ... trở xuống là kết để chỉ rõ sai trái.

Trong lần thứ ba lại có thuyết nói: “Không” tức là thứ lớp, nêu lập luận của ngoại đạo kia, như đập bỏ vách tường, thì tướng “Trống rỗng” sẽ hiển hiện dần, gọi là thứ lớp.

“Nếu là thứ lớp... trở xuống là vạn hỏi về pháp số.

“Nếu có thể đếm... trở xuống là vạn hỏi về ba đời.

“Nếu ba đời... trở xuống là vạn hỏi về vô thường.

Trong lần thứ tư là lập luận về hư không, không lia ba pháp, nêu lập tông của ngoại đạo kia:

1. “Không”.

2. Thật.

3. “Không”, “Thật”, nêu tông chỉ do ngoại đạo lập ra:

Có người nói ở chỗ không có vật thể là cõi (lĩnh vực) hư không, cho nên nói “Không”.

Lại có chỗ nói: “Ngay chỗ ở của vật thể là cõi hư không, vì thế không nên nói là thật.”

Có người nói: “Vì đều nên nói “Không” là thật. Sau đây Phật y theo đó để phá:

“Nếu nói “Không” là nhắc lại câu đầu. Hư không là vô thường? vạn hỏi để chỉ rõ chỗ sai trái.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích: Vì chỗ thật “ Không”, cho nên vô thường.

“Nếu nói “Thật” là..., là nhắc lại lượt thứ hai không cũng vô thường, là vặn hỏi để chỉ rõ sai trái.

“Vì sao... trở xuống là giải thích: “Nếu” “Không” thật là nhắc lại là nêu lượt thứ ba. “Không” cũng vô thường, là vặn hỏi để chỉ rõ chỗ sai trái.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích: vì hai chỗ “Không có” lẫn nhau, nên là vô thường.

“Cho nên trở xuống là kết, “Không” là “Vô”.

Trong lượt thứ năm, như nói “Hư không là pháp có thể làm ra, nêu lập luận của ngoại đạo. Như nói “đi v.v... là nói về lập luận của họ.

“Tất cả tạo tác... trở xuống là vặn hỏi để làm cho vô thường, trong đó, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

Trong lần thứ sáu, “Không có chỗ ngăn ngại đối với pháp, mà người đời đã nói, gọi là hư không”, là nêu lập luận của ngoại đạo. Đối với một pháp được làm ra đầy đủ và chia ra tới, lui, vặn hỏi nhất định.

Sau đây là Phật đối phá:

“Nếu đầy đủ chỗ khác thì “Không”, phá bên đủ kia.

“Nếu chia ra “Có”... trở xuống là phá bên phần “Có” đó.

Nếu chia ra có thể đếm là một lỗi, có thể đếm vô thường là hai lỗi.

Trong lượt thứ bảy, trước nêu thuyết khác nói, đều là sai, không đúng! Nói “Không” chẳng có ngăn ngại, hợp chung với hữu là một môn.

Lại nói ở vật thể, như trái cây trong rổ là hai môn. Vì hai môn đều không đúng, nên nói là không đúng.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích để chỉ rõ sai trái. Trước là phá môn đầu:

“Nếu nói đều hợp, thì có ba thứ, do vặn hỏi “Lập ra” chắc chắn là “Khác” v.v..., là nêu tên gọi.

“Không” tĩnh, là vật động, một chỗ của hai nhóm, gọi là hợp với nghiệp “Khác”. Như đàn chim đậu trên cây, so sánh để chỉ rõ nghiệp khác. Chim dụ cho nghiệp của chúng sinh. Cây dụ cho nghiệp của hư không.

“Không” và “Vật thể”, đều dao động, một chỗ của hai nhóm, gọi là với nghiệp chung, như hai con dê cụng nhau, để chỉ rõ nghiệp chung.

Vật thể ở trước, “Không” co rút lại; vì vật thể lui sụt, “Chẳng” tiến tới, nên nói giống như hai con dê cụng nhau.

Có thuyết nói: “Vật thể này trước hợp với “Không”; vật thể kia cũng trước hợp chung với “Không”, hai hợp đồng nhóm, đã hợp, hợp chung. Nghĩa này thế nào? Như gốc cây, trước hợp chung với hư không; đàn chim trước hợp chung với hư không. Đàn chim bay đến đậu trên cây, thì được gọi là đã hợp, hợp chung, tất cả như thế. Như hai ngón tay song song, hợp ở một chỗ, so sánh để chỉ rõ nghĩa hợp chung đó”.

Y theo phá, quả trách: “Nếu hợp với nghiệp “Khác”, nêu lên môn đầu, thì có hai phần nhất định hai nghiệp của “Không” kia: nghiệp đầu là nghiệp hư không, nêu ra hai tên gọi của “Không” đó. Sau đây, sẽ y theo “Không” để phá, qua đó có hai:

Dùng hợp phá thường.

Nếu nói như hư không là thường... trở xuống là y theo “Thường” phá hợp:

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Nếu “Không” hợp với vật thể, thì “Không” tức là vô thường, là một phá”. Đồng với vật thể vô thường, mới gọi là hợp; vì khác với vô thường, không gọi là hợp. Nếu vật thể hợp với “Không”, thì vật sẽ không khắp. Nếu vật thể đó không cùng khắp, thì cũng vô thường, là hai phá. Nghĩa này thế nào?

Nghiệp của vật thể không cùng khắp, hợp chung với “Không”, “Không” tùy theo vật “Có” lẽ ra cũng không khắp. Vì chẳng khắp, nên “Không” lẽ ra vô thường

Sau đây, trong phần y theo “Thường” để phá hợp:

“Nếu nói “Không” thường, thì hợp với động-vật”, nghĩa này không đúng!” là nêu để nói chung sai trái.

“Vì sao... trở xuống là giải thích để chỉ rõ sai quấy.

“Nếu “Không” là thường, thì vật thể lẽ ra cũng là thường”, ý nói lỗi “Không”, “Hữu” đồng với vật thể”.

“Nếu nói hư không vừa thường vừa vô thường, thì sẽ ngăn ngừa được “Đều lập” của ngoại đạo kia, vì người trước đã bị vặn hỏi về nỗi mừng rỡ, lập ra hai nghĩa, nên nêu để chỉ rõ sai trái. Một hư không thế nào là thường? Còn gọi là vô thường, vì có lỗi này, cho nên chẳng được nói “Không” là hợp với vật thể”.

Kế là phá thứ hai, nghiệp chung hợp nhau, trước nhắc lại sai lầm chung.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích, để chỉ rõ sai trái.

Hư không gọi là khắp, là lập thẳng đạo lý:

“Nếu với nghiệp... trở xuống là vặn hỏi “Có”, đồng với “Không”, để cho cũng khắp.

“Nếu là khắp... trở xuống là vận hỏi để cho đồng với khắp.

“Nếu tất cả... trở xuống là vận hỏi để cho để cho đồng với hợp.

“Không nên nói... trở xuống là trách hợp với phần kia.

Sau đây, sẽ phá thứ ba: Đã hợp, hợp chung, trước là nhắc lại để bác bỏ chung.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích, để chỉ rõ sai trái, trong đó, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

Trong đó, trước “Không sau có”, là vô thường chính là cùng hợp, nghĩa là nói về lý do vô thường hợp chung kia.

“Trước “Không”, sau “Có”, là “vô thường” ý nói đúng lỗi hợp chung vô thường.

“Cho nên... trở xuống là kết phá hợp chung; hợp với dụ rất dễ hiểu. Môn đầu này đã nói xong.

Kế là trong lần phá thứ hai: Hư không ở trong vật, trước là nhắc lại để bác bỏ thẳng.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích, để chỉ bày sai trái, trong đó, trước là y theo khi không có đồ đựng, để phá:

“Hư không như thế, trước khi không có đồ đựng, thì trụ ở chỗ nào? Y theo chỗ ở của hư không.

“Nếu chỗ ở... trở xuống là nói về có trụ xứ, hư không tức là nhiều. Chỗ ở của hư không kia, trước có hư không, như hư không bị đựng trong đồ đựng, ở trụ xứ kia, là do nói nhiều.

“Như trụ xứ kia nhiều... trở xuống là lấy nhiều để phá thường: “Có nhiều, có ít, sao gọi là thường?”

“Sao nói là khắp?” dùng nhiều để phá khắp: chỗ này phá khắp nhiều, đâu được nói là khắp.

Sau đây, lại y theo khi có đồ đựng hư không để phá: Nếu hư không lìa trống không có ở, là nêu chỗ ở của hư không kia để phá. Khoảng trống trong đồ đựng, lúc chưa có đồ đựng, sẽ ở chỗ trống rộng khác. Khi đồ đựng khởi thì, nó sẽ bỏ chỗ vốn trống rộng để đến ở trong đồ đựng sau. Cho nên, gọi là lìa hư vô trụ. Có vật thể lẽ ra cũng lìa hư không ở, dùng “Có” so sánh phá:

“Thế gian có vật thể, trước đó đã dựa vào hư không mà trụ, vật thể khác lúc khởi, lẽ ra cũng bỏ “Không”, để ở trong “Có” khác. Vật thể “Có” của thế gian, không có khả năng được lìa hư không mà ở; hư không cũng như thế. Sao lại được bỏ chỗ trống rộng cũ, để ở trong “Có” sau.

“Cho nên, phải biết rằng, chẳng có hư không”, kết “Không” thành



“Không có”.

Sau đây là lần thứ tám, phá chỗ ở của ngón tay, cho là hư không, cùng với chỗ ở của vật thể thứ hai ở trước, gọi là hư không lại so sánh giống nhau. Vì phương pháp phá khác nhau, nên phải giải thích lại:

Hoặc có thuyết nói: “Chỗ ở của ngón tay gọi là hư không”, là nêu cái mà ngoại đạo lập ra.

“Phải biết rằng... trở xuống là vặn hỏi để cho vô thường”.

“Vì sao? Trở xuống là giải thích, trong đó, đầu tiên là nói về chỗ ở của ngón tay gọi là hư không, nên theo ngón tay có phương hướng”.

“Tất cả thường... trở xuống là nói hễ có nơi chốn, tất nhiên là vô thường, trong đó, trước là nói pháp “Thường” không có phương hướng.

“Vì có phương... trở xuống là chứng minh về có phương, nên tất nhiên là vô thường.”

“Nếu vô thường... trở xuống, nói là vô thường không lia năm ấm”.

“Phải lia... trở xuống nói là chẳng phải năm ấm đều “Có”.

Sau đây là lần thứ chín, phá hư không kia là chỗ dựa của vật, trong đó có ba:

1. Nói rộng pháp nương vào cái khác trụ, đều là vô thường, nêu pháp này, vì chỉ rõ pháp nương tựa) là vô thường.

2. “Ví như... trở xuống là nêu gốc, bày ngọn, nói vì đối tượng kia là vô thường, nên năng nương tựa là vô thường, trong đó có bốn cặp:

a. Cỏ, cây nương vào đất.

b. Đất nương vào nước.

c. Nước nương vào gió.

d. Gió dựa vào hư không, là chỉ rõ lần thứ tư, nêu pháp khác để so sánh với hư không..

Trong mỗi cặp, đầu tiên đều nói về ngọn kia đến nương tựa vào gốc. Sau, y theo gốc, để giải thích vô thường, so sánh; để chỉ rõ ngọn.

Trong đây, nói hư không là vô thường, khiến cho gió vô thường, là theo ý người khác nói, chứ chẳng phải tự nghĩa của Phật. Nói về tự nghĩa của Phật, thì hư không chẳng có pháp, không làm chỗ nương cho vật.

3. “Nếu vô thường... trở xuống là dùng hư không vô thường, để phá “Thường”, phá “Khấp”. Đây là hỏi ngược lại, chứ chẳng phải chỉ rõ nghĩa đúng. Nếu nói về nghĩa đúng thì hư không là thường, khấp, chẳng phải vô thường. Vì chẳng phải vô thường, nên chẳng phải chỗ nương của vật thể.”.

Trên đây gồm có mười một lần “Lại nữa” để phá “Không” là “Có”:

- Vì hư không “Chẳng có”, nên chẳng phải quá khứ... trở xuống là nói rõ “Không” là “Vô”. Trước là pháp, sau là dụ.

Đoạn thứ nhất ở trước, đã nói pháp khác với “Không”. Kế là đoạn hai nói lên “Không” khác với pháp. Sau là tổng kết: Vì khác với pháp, khác với “Không” nên ta nói: “Phật tánh là thường, chẳng phải ba đời; vì “Chẳng” khác với pháp, nên đều là ba đời dứt nhân ba đời, gọi là dứt thiện về sau, nói Phật biết năm ấm của Phật tánh hóa độ, chúng sinh tin, hiểu.

Dưới đây là đoạn hai, nói Phật biết năm ấm của pháp tướng, hóa độ khởi hạnh đối trị, trong đó là phần thô có hai:

1. Biết ấm nhiễm.
2. Biết ấm tịnh.

Chia kỹ có bốn:

1. Biết quả nhiễm, là năm ấm của phàm phu.
2. Biết nhân nhiễm, là nghiệp phiền não.
3. Biết quả tịnh, là năm ấm của Phật.
4. Biết nhân tịnh, là Thánh đạo.

Biết đủ tướng này, gọi là biết các ấm. Trong văn có ba:

1. Biết ấm quả của hai thứ thường và vô thường.
- 2.. “Ca-diếp bạch Phật: “Thế nào là sắc từ phiền não sánh... trở xuống” là giải thích nhân để làm sáng tỏ quả.
3. Ca-diếp bạch: “Như Phật đã nói ba lậu... trở xuống là nói rộng về nhân của ba lậu đó.

Trong đoạn trước, đầu tiên là nói về năm ấm sinh tử.

“Ca-diếp bạch Phật: “Người Trí tức là Bồ-tát... trở xuống là nói về năm ấm của Phật. Trong phần đầu có bốn:

1. Như lai nói lược tự mình không tranh luận với thế gian.
2. Vì sao?... Trở xuống là chỉ rõ sự không tranh luận, nói có thuyết chủ trương “Vô”, đều đồng với người trí, nên nói là không tranh luận.
3. “Ca-diếp nói... trở xuống là nêu rõ về lý do không tranh luận của đoạn đầu. Trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là nêu; kế là trình bày mười tên gọi. Mười tên gọi này và người tu trong phẩm Sư Tử Hống ở trước tương tự nhau. Tín giới gần bạn chính là đồng với trước. Bên trong khéo suy nghĩ, gọi là vắng lặng ở trước, tinh tấn, chánh niệm, cũng đồng với trước. Trí tuệ trong đây, là thứ mười ở trước, ở đây là thứ bảy. Chánh ngữ, pháp ưa cũng đồng với trước. Thương xót

chúng sinh, trước đó gọi là tuệ thí.

“Như thế... trở xuống là kết.

4. “Ca-diếp bạch... trở xuống là làm rõ thuyết thứ hai ở trước: “Có” nói “Không”, trước là hỏi, sau là giải thích, văn rõ ràng dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, nói về năm ấm của Phật, trước là hỏi, sau là đáp. Trong phần hỏi, đầu tiên là khẳng định người trí kia chính là Bồ-tát, tất cả bậc Thánh. Sau, là y theo lập ra câu hỏi, hỏi vặn có bốn câu:

1. “Trách Phật khác với thế trí nói “Có”. Thế trí nói ấm là “Có” vô thường, khổ, không, vô ngã. Sao Như lai chẳng nói đồng với họ, mà là nói thân Phật thường hằng không thay đổi?”

2. “Trách Phật khác với thuyết của thế trí nói “Là vô”, thế trí nói ấm không có thường, lạc v.v..., sao Như lai nói là “Có”?”.

3. Trách Phật không một lời tranh cãi với đời mà nói rằng: “Sao không tranh cãi”

4. Trách Phật nói lời xa lìa điên đảo, trong đó có bốn câu:

Dùng lý nói Phật xa lìa ba điên đảo.

Nêu ra ba tên gọi.

“Lẽ ra nói... trở xuống là nói Phật đã lìa tướng điên đảo, lẽ ra phải nói sắc Phật là vô thường v.v... ?.

“Nay chính là... trở xuống: Phật nói là thường, vặn hỏi là phá lìa điên đảo.

Sau đây, trong phần Phật đáp, đầu tiên là nói về sắc của phàm phu sinh ra từ phiền não, nói lên người trí kia nói lý do có vô thường, khổ, không. Sau nói về sắc của Phật đã xa lìa phiền não, thành-tựu rõ ràng, đã nói lý do thường hằng.

Trên đây đã nói về quả. Dưới đây là đoạn hai, nói về nhân, bày tỏ quả, trong đó có bốn:

1. Nói về hai thứ nhân ấm của phàm phu và Phật

2. Nói về đặc quả.

3. Kết luận là pháp thuộc về người.

4. Kết, Phật đáp câu hỏi trên.

Trong phần trước, trước là nói về nhân ấm của phàm phu, đầu tiên là hỏi để khởi phát:

“Thế nào là sắc sinh ra từ phiền não? Lại hỏi về sắc ấm, các ấm còn lại, so sánh rất dễ hiểu. Sau là Phật giải thích:

Phiền não có ba là nói chung để nêu: Dục, hữu, vô minh, nêu ba tên gọi.

“Trí giả lẽ ra... trở xuống là nói về nhân ấm của Phật, trong đó có

năm:

*Quán thẳng về nhân lậu.  
Nói phải quán nhân  
Quán quả lậu.  
Quán lậu nhẹ, nặng.  
Tu đạo, dứt lậu.*

Trong phần đầu có bốn:

*Quán lỗi của lậu.  
Dạy sinh ý tưởng nhằm chán.  
Phật dạy ý tu đoạn.  
Nhân tu có thể lìa lậu.*

Trong phần đầu này lại có bốn:

1. Lược quán lỗi lậu, người trí nên quán tai hại lỗi lầm của ba lậu.

2. Cho nên... trở xuống là nói lược về ích lợi của quán sát. Biết tội lỗi rồi, sẽ được xa lìa. Đầu tiên là hỏi; sau là giải thích. Trong phần giải thích, trước là pháp, sau là dụ rất dễ hiểu.

3. “Như người đem... trở xuống là đối với đoạn đầu chỉ rõ lại lỗi lầm của lậu. Trước là dụ; sau là hợp. Trong dụ, như người là dụ cho ba lậu kia: Mù hữu lậu, dụ cho phàm phu, mù không có mắt tuệ, hoặc khởi, lôi kéo họ đến chỗ sinh tử, gọi là đem người mù vào rừng gai. Tánh “Hoặc” vô thường, khởi rồi dứt diệt trong quá khứ, gọi là bỏ rồi trở lại. Cũng có thể tánh “Hoặc” này đã hình thành ở tâm, tạm thời nổi dậy, dắt dẫn con người trở lại bản tánh, gọi là bỏ xong trở lại. Phàm phu không có mắt tuệ, vì đang quờ-quạng trong chốn đầy các khổ, tai nạn. Vì muốn thoát khỏi, nên nói: “Người mù khó ra khỏi nơi ấy.”. Dù cho được thoát khỏi, vì đã từng oằn oại trong các khổ đau, nên nói: “Dù cho may mắn được thoát khỏi rừng gai đi nữa, thì thân thể họ cũng mang đầy vết trầy trụa, tan nát.

Sau đây, là hợp để chỉ rõ lỗi: Phàm là hợp với người mù; không nhận thấy lỗi lậu, hợp với sự mù quáng của họ, thuận theo sự thực hành, hợp với “Bị dẫn dắt vào trong rừng đầy gai chông!.”

4. “Như người kia thấy... trở xuống là đối với phần hai trước nói biết được lợi ích của sự quán sát, thấy thì xa lìa, biết được quả báo lỗi lầm, nói lược là biết ích lợi.

“Có bốn người... trở xuống là nói rộng biết ích lợi, trong đó, đầu tiên là nêu rộng bốn người; kế là nêu bốn danh.

“Nếu con người có thể... trở xuống là y theo bốn người này, để

nói biết được lợi ích của sự quan sát: Quan sát được phiền não gây ra, thọ lãnh quả báo chỉ nhẹ đối với một, hai, ba người để khuyên quán lỗi lầm.

Dưới đây là đoạn hai, Phật dạy sinh ý tưởng nhằm chán:

1. Người trí nghĩ rằng: “Ta nên xa lìa, sinh tâm muốn lìa đừng khởi lỗi.

“Lại nữa... trở xuống là kiểm chế ý không nghĩ đến trong khi chưa khởi lỗi.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích.

Dưới đây là đoạn ba, Phật dạy ý tu đoạn, chia làm bốn câu:

Nghĩ đến tu có ích. Nếu ta tu đạo, thì phải nhờ năng lực quán sát này, nhằm phá tan mọi đau khổ.

2. “Người này quán sát... trở xuống là do ý nghĩ ở trước đã làm cho “Hoặc” được nhẹ, mỏng.

3. Đã nhận thấy... trở xuống là do “Hoặc” nhẹ, mỏng, tâm sinh vui mừng.

“Lại nghĩ rằng... trở xuống là biết được oai lực của đạo, hạ quyết tâm tu tập tích cực.

Dưới đây là đoạn bốn, nhờ tu được lìa lỗi. Đầu tiên là lìa phiền não. Sau nói lìa khổ.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã quán sát trực tiếp nhân lậu, cho nên, “Ta nói v.v... trong kinh”, là nêu thuyết xưa Phật đã nói, nói cần phải quán sát nguyên nhân, là quán lậu ở trước, “Vì có lợi ích, nên ta nói phải quán sát lậu và nhân.

“Vì sao?... Trở xuống là quán sát lỗi lầm. Trước là hỏi; sau là giải thích. Về sau nói quán sát ích lợi, trước là hỏi, sau là giải thích. Trong giải thích, đầu tiên là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

Dưới đây là đoạn ba, kế là quán sát quả lậu, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau.

“Biết từ việc lành... trở xuống là nói quán sát quả lậu.

“Quán sát quả báo... trở xuống là nói quán sát lợi ích.

“Từ sau đây là đoạn bốn, quán sát lậu nhẹ, nặng, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau.

“Quán sát lậu nhẹ, nặng xong, trước là lìa lỗi nặng... trở xuống là tùy biết, dứt lậu dần.

“Nếu người trí biết nhân phiền não... trở xuống là đoạn thứ năm tu đạo, dứt lậu, trong đó, trước là pháp; kế là dụ; sau là hợp.

Trên đây là nói rộng về ấm nhân của phàm phu, Phật.

Dưới đây là đoạn hai, nói về nhân được quả. Đầu tiên là nói: “Nếu con người biết được nhân phiền não của phiền não,” là nói về nhân tố của Phật được quả ở đoạn sau, vì nhân lời nói thuận tiện.

“Nếu không thể... trở xuống là nói về nhân tố của phàm phu được quả ở đoạn đầu”.

Dưới đây là đoạn ba, kết pháp thuộc về con người. Đầu tiên là biết phiền não, nhân của phiền não v.v..., kết vô lậu được quả thuộc về Phật ở trước. Trước là kết thuộc về Phật; sau là y theo nói về “Thường”

“Không biết phiền não...trở xuống là kết hữu lậu trong được quả, thuộc về phàm; sau là y theo người kia, nói ám là vô thường.

Dưới đây là đoạn bốn, kết đáp câu hỏi ở trên. Ca-diếp trách thuyết Phật đã nói ở trước, khác với thuyết của người trí nói, đồng thời trách Như lai không gọi, không tranh luận. Nay là Phật đáp.

Trước kia đã khẳng định người trí là Phật, Bồ-tát và tất cả bậc Thánh. Sau là y theo bậc Thánh, Phật đáp câu hỏi:

“Bồ-tát, chư Phật đã nói hai nghĩa này, ta cũng nói như thế,” nói về thuyết mà Phật đã nói đều đồng với thuyết của người trí, nghĩa là nói trước nay, năm ấm của chư Phật không có ra từ phiền não sinh là vô thường, khổ; năm ấm của chư Phật không sinh ra từ phiền não là thường, lạc,ngã, gọi là hai nghĩa. Cho nên, ta nói “Không tranh luận với đời”, kết thành thuyết Phật nói không tranh luận với chúng sinh.

Trên đây là đoạn hai, nói về nhân được quả.

Dưới đây là đoạn ba, nói rộng về nhân của Phật, Bồ-tát, trong đó, nói nghiêng về một bên nhân vô lậu, còn nhân hữu lậu không nói. Văn có năm phần:

1. Tu đạo, dứt lậu
2. Ca-diếp bạch: “Sao gọi là hạnh thanh tịnh?”. Sau đây, Phật sẽ giải thích, phát ra thể đạo.
3. “Pháp hữu lậu cũng lại có thể làm nhân cho vô lậu... trở xuống là nói lên giới hạn của Đạo.
4. “Nếu có biết căn, biết nhân... trở xuống là nói phương pháp gồm thấu đạo.
5. Ca-diếp nói: “Rốt ráo tức là Niết-bàn... trở xuống là nói về nghi thức thú hưởng đạo, cũng gọi là phương tiện thú hưởng đạo.

Trong phần trước, đầu tiên là dứt trừ phiền não. Kế là nói dứt nghiệp; sau là nói dứt khổ. Trong dứt phiền não, đầu tiên là dứt thể lậu.

“Quán thọ, biết nhân gần của lậu này... trở xuống là dứt nhân

duyên lậu.

Trong phần trước có bốn:

1. Quán thể của lậu.
2. Quán nhân của lậu.
3. Quán quả của lậu.
4. Tu đạo, dứt lậu.

Trong phần quán thể của lậu, đầu tiên Ca-diếp là hỏi:

“Sao gọi là dục, cho đến vô minh?” Sau đây, là Phật đáp:

Trước là nói dục lậu. Đầu tiên là nói: “Giác trong, nhân duyên ngoài v.v..., là giải thích về dục lậu.

“Cho nên, ta...trở xuống là dẫn thuyết chứng thành. Kế là nói về hữu lậu. Đầu tiên là nói. Sau là phân biệt lỗi của dục. Sau đây, Phật là nói về vô minh. Văn chia làm ba:

1. Ngay nơi tướng giải thích.
2. “Vô minh tức là gốc của tất cả... trở xuống là bày tỏ lỗi của vô minh, có thể là gốc của “Hoặc”.

3. Ca-diếp bạch Phật... trở xuống là trong nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên Bồ-tát đặt ra hỏi, đáp để chỉ bày lần nữa.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Không thể biết rõ “Ngã” và xứ của “Ngã”, không phân biệt trong ngoài,” là nói về tướng của “Ngã” và “Ngã sở”, giải thích rộng có bốn:

1. Chủ thân là “Ngã”; các ấm là “Sở” (sở hữu của ngã), chẳng biết “Ngã”, “Ngã sở” này “Là vô”, gọi là vô minh.

2. Con người giả, gọi là “Ngã”; pháp giả là “Sở”, chẳng biết “Ngã”, “Sở” này “Không”, gọi là vô minh.

3. Pháp nội gọi là “Ngã”; pháp ngoại gọi là “Sở”, chẳng biết “Ngã”, “Sở” này là “Là vô”, gọi là vô minh.

4. Phật tánh, gọi là tất cả nghĩa đức khác nhau, trong chân ngã, nói là có ngã sở. Cho nên văn trên nói: “Biết” “Ngã”, “Ngã sở”, là người xuất thế; không biết nghĩa này, gọi là vô minh.

Sự hiểu biết trong và ngoài cũng có nhiều thứ:

1. Chúng sinh gọi là trong; pháp ngoại là ngoài. Không hiểu rõ nghĩa này, gọi là vô minh.

2. Sự tướng của ấm, giới v.v... ngoài; pháp tướng của khổ, vô thường v.v... là trong. Không biết được các nghĩa này, gọi là vô minh.

3. Pháp “Có” là ngoài; lý “Không” là trong. Không nhận biết được sự lý này, gọi là vô minh.

4. Pháp chân là trong; tướng hữu tình là ngoài, không biết được

nghĩa này gọi là vô minh.

5. Chân-tánh là trong, công dụng của chân là ngoài, không nhận thức được nghĩa này gọi là vô minh.

“Gọi là... trở xuống là kết.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói: “Vô minh là gốc các lậu, là nói nói về lỗi của lậu.

“Vì sao?... Trở xuống là giải thích.

Nhân duyên của vô minh nhớ tưởng, tạo ra tướng về ấm, nhập, giới, gọi là chúng sinh v.v..., nói dựa vào vô minh sinh ra ba diên đảo. Do nhân duyên này sinh ra tất cả lậu, nghĩa là dựa vào ba diên đảo. Sinh ra bốn đảo khác và tất cả các kiết như tham, giận v.v..., nên nói là vô minh là gốc các lậu.

“Cho nên, ta... trở xuống là dẫn thuyết chứng thành.

Đoạn ba, trong hỏi đáp để chỉ bày rõ lại, có hai lượt hỏi đáp: Đầu tiên, Ca-diếp nêu thuyết xưa của Phật nói, để vặn hỏi thuyết của Phật hiện nay:

Xưa, Như lai đã nói; “Tư duy bất thiện, sinh tâm tham, giận v.v... nay, vì sao Phật lại nói vô minh?” Sau đây là Phật giải thích. Giải thích có ba câu:

1. Nói lên vô minh và tư duy bất thiện làm lớn thêm lẫn nhau.

2. “Vô minh và tư duy bất thiện kia có thể sinh... trở xuống là nói hai thứ này đều có công năng sinh ra các phiền não khác, trong đó, đầu tiên là rộng, tất cả phiền não lớn lên, đều gọi là nhân duyên phiền não, nghĩa là sáu trần v.v...”

Sau đây là nói về nhân duyên gần gũi phiền não, sinh ra phiền não đều là vô minh, suy nghĩ bất thiện. Cho nên, hai thứ này đồng sinh ra tất cả phiền não.

3. “Như hạt... trở xuống là phân định gần, xa, như hạt nảy mầm. Hạt là nhân gần; bốn đại là nhân xa; phiền não cũng thế. Suy nghĩ bất thiện dùng làm nhân gần; vô minh là xa.

“Ca-diếp... trở xuống là lại nêu trước, vặn hỏi sau:

“Trước kia, Như lai đã nói vô minh là lậu, sao nay lại nói “Vì nhân vô minh nên sinh ra các lậu?”

Sau đây, Phật giải thích cho Bồ-tát. Trong phần giải thích có ba:

1. Nói vô minh Trụ địa căn bản là vô minh lậu. Ba diên đảo v.v... còn lại là thô, khởi phiền não, đều là chỗ sinh ra.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Vô minh lậu: Là địa vô minh của vô minh nội. Bên trong mê chân như, vì không hiểu rõ, chẳng thấy nên gọi



là nội. Nhân vô minh sinh ra các lậu, là nhân trong, ngoài. Nói đối tượng sinh của vô minh kia sinh ra ba điên đảo v.v..., thô khởi phiền não, làm nhân cho phiền não sinh khởi.

Y theo tâm ba điên đảo trong phiền não đã khởi, vì mê mờ che lấp lý nhân duyên vô thường, khổ, không, vô ngã, lập thành cái có nhất định, gọi là nội. Bốn điên đảo v.v... trong pháp chắc chắn có đã lập ở trước, không hiểu rõ, không biết điên đảo, lập ra “Ngã”, “Ngã sở” v.v..., gọi là ngoài.

2. Y theo trực tiếp phân tích trong pháp đã sinh ở trước, để nhận lấy ba điên đảo, tâm mê nội là vô minh lậu. Bốn điên đảo v.v... thô khởi phiền não, đều là chỗ sinh.

Trong văn, đầu tiên là nói vô minh lậu, đó gọi là nội đảo, là ba đảo. Sau nói về tướng đảo ấy. Vì không biết được vô thường, khổ, không, vô ngã nên gọi là nội. Nếu nói tất cả nhân duyên phiền não thì đó gọi là không biết “Ngã”, “Ngã sở” ngoại; bốn điên đảo v.v... này thô, khởi phiền não trong pháp sự thô trong ấm giới v.v..., không hiểu rõ, không nhận thức được chấp ngang trái là “Ngã”, hoặc là cái ngã có, gọi là không biết được “Ngã” “Ngã sở” bên ngoài.

3. Tất cả vô minh là vô minh lậu, sinh ra qua sinh tử ấm, giới v.v...

Trong văn, đầu tiên là nói vô minh lậu, vô thủ, vô chung, là “Hoặc” của tất cả vô minh kia, không phân biệt khác nhau giữa gốc, ngọn, đầu cuối. Tất cả nói chung là vô minh lậu, gọi là không có đầu cuối, không nói là vô minh ở trước không có nguyên thủ; sau không có chung tận, gọi là không có đầu cuối. Từ đây, tất cả vô minh phiền não sinh ra ấm, giới v.v... kể là quán nhân lậu có hai lần hỏi đáp:

Đầu tiên, Ca-diếp nêu lời Phật đã nói xưa, thỉnh Phật giải thích, trình bày. Phật đáp có bốn:

1. Phật dạy quán sát duyên sinh phiền não. “Vì sao sinh ra phiền não?” Là nói chung.

“Tạo tác... trở xuống là nói riêng.

2. Phật dạy quán sát chuyển duyên phiền não. “Vì sao chuyển?... Trở xuống là như thế v.v...”

3. “Khởi lên quán này... trở xuống là nói về lợi ích của quán.

4. “Cho nên, ta... trở xuống là kết thành thuyết xưa, để đáp câu hỏi ở trước.

“Ca-diếp... trở xuống là hỏi lại:

“Bạch Như lai! Một thân chúng sinh làm sao khởi nhiều thứ phiền

nã?” Phật giải thích, trước là dụ, sau là hợp.

Kế là quán quả lậu, có hai lần hỏi đáp:

Trước là Ca-diếp thỉnh, “Quán quả ra sao?”. Sau là Phật giải thích, văn chia làm ba phần:

1. Phật dạy quán các lậu có công năng sinh ra quả khổ, trong đó, trước nói sinh các quả đường ác. Sau, sinh lên cõi trời, cõi người. Thân của trời, người, vì chúng sinh phần nhiều tham chấp, nên y theo nói về lỗi, để cho con người chán lia, được thân người, trời, tức là vô thường, khổ, không, vô ngã, nói đủ bốn lỗi.

Sau đây, lại nói về tướng khổ, vô thường, được ba khổ, là khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Ba vô thường là sinh, trụ, diệt. Lại nữa, phần đoạn, niệm tánh không thành, cũng là ba.

2. Phật dạy quán sát lậu sinh ra nghiệp ác, khiến cho chúng sinh gây ra năm tội nghịch...

3. Phật dạy người trí với ý khích lệ không tạo: “Ta được thân này không nên sinh phiền não, chịu quả báo ác.

“Ca-diếp... trở xuống là lại đem quả vô lậu để ứng với câu vặn hỏi ở trước. Chia làm ba câu:

1. Nhân lời Phật nói ở trước, để hỏi: “Quả vô lậu có ở trong đoạn không?” Trong đó, đầu tiên là nói: “Có quả vô lậu, nêu thể của pháp đó”. Lại nói: “Người trí dứt các quả báo”, là nhắc lại lời nói ở trước của Phật “Quả báo vô lậu ở trong đoạn, không đúng đối với câu hỏi”.

2. Trên, đã nói bậc Thánh cầu quả vô lậu, sao Phật lại nói là đoạn? Trong đó, đầu tiên là nói: “Các người đắc đạo, đã có quả vô lậu”, là nêu thể của pháp vô lậu đó. Dưới là y theo lập ra câu hỏi:

- “Như người trí kia đã cầu quả vô lậu, sao Phật lại nói tất cả người trí nên dứt quả báo?”.

3. Hỏi: Bậc Thánh đã dứt các quả báo, làm sao có quả báo vô lậu?

“Vì người nêu câu hỏi này muốn cho Như lai giải thích quả vô lậu khác với chỗ dứt ở trước. Cho nên mới hỏi vặn”. Sau đây, Phật sẽ giải thích. Ý giải thích thế nào? Nói về thể của pháp vô lậu phải là quả, cũng không có báo, cho nên không xếp vào báo bị dứt trừ. Bậc Thánh dù cầu quả vô lậu, nhưng không ngại gì dứt trừ quả hữu lậu. Dù còn dứt trừ quả hữu lậu, nhưng vẫn không ngại gì có quả vô lậu.

Trong văn có ba:

1. Nói thể vô lậu chẳng phải quả, mà là từ quả báo được gọi tên, gọi là quả vô lậu. Vì nói về nghĩa này, nên trong văn, nêu rộng các

pháp, để so sánh chỉ rõ: Như lai có khi trong nhân nói quả trong quả nói nhân, lược mở ra hai môn, như người đời đều dựa vào lời nói của thế gian để làm sáng tỏ vấn đề. Ta cũng đồng với Như lai, y theo thuyết mình đã nói để chỉ bày rõ.

Trong đây, chính là nhận lấy trong nhân nói quả, so sánh để nói rõ quả báo vô lậu của bậc Thánh, là trong nhân nói quả.

2. Tất cả bậc Thánh... trở xuống là nói pháp vô lậu không sinh quả sau, chỉ vì năng lực tu đạo của các bậc Thánh, nên không còn sinh lậu. Lậu bất sinh này là do năng lực đạo, nên được gọi là quả vô lậu.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Tất cả bậc Thánh đều không có quả vô lậu” là nói không sinh quả sau. Quả báo tu đạo của bậc Thánh, vì không còn sinh lậu nữa, nên gọi là quả, nghĩa là công đức vô lậu đối với đạo, gọi là quả.

3. “Người có trí quán như thế... trở xuống là nói về lợi ích của quán sát.

Sau đây là đoạn bốn nói về tu đạo dứt lậu. Đầu tiên là nói giải thích.

“Ca-diếp bạch... trở xuống là hỏi đáp để định liệu lựa chọn, có hai hỏi đáp.

Đầu tiên là Ca-diếp dùng nhân quả phiền não của chúng sinh đều cùng ác, để vặn hỏi, phá “Có” tu. Văn chia làm bốn:

1. Nói về nhân quả phiền não đều là ác.
2. Vặn hỏi, phá “Có” tu.
3. Nói phiền não tức là chúng sinh.
4. Hỏi vặn, đả phá “Có” tu.

Trong phần đầu, trước là pháp; kế là dụ; sau là hợp. Trong pháp có bốn quan điểm:

1. Nói chúng sinh từ phiền não sinh khởi.
2. Nói phiền não là ác không phải thiện.
3. Nói phiền não, năng sinh là ác; chỗ sinh cũng ác.

4. Y theo phiền não để phân định nhân quả. Trước là nêu; kế là trình bày; sau nói đều cùng ác. Văn dụ rất dễ hiểu. Trong hợp có bốn trường hợp:

1. Nói nhân, quả đều là chúng sinh.
2. Nói nhân, quả đều là phiền não.
3. Nói chúng sinh tức là phiền não.
4. Nói chúng sinh tức là phiền não.

Ba pháp còn lại, rất dễ hiểu. Sau đây, Phật sẽ đáp: Trước là khen;

kế là răn dạy; sau là trình bày, giải thích.

“Ca-diếp... trở xuống là vì các phiền não sinh nhau không dứt, hỏi vặn, phá “Có” tu. Phật giải thích, nói có phiền não vì không gây ra nhân sau, nên có tu đạo. Trước là dụ; sau là hợp. Kế là trước, dứt phiền não. Thọ, tưởng, xúc, dục là nhân duyên “Hoặc”. Trước là nói về dứt thọ; kế là nói về dứt tưởng, sau nói về đoạn dục. Xúc, là nói ở trong đoạn thọ, vẫn lại có bốn:

1. Quán thể của thọ.
2. Quán nhân của thọ.
3. Quán quả báo của thọ.
4. Tu đạo dứt thọ.

Trong quán thọ ở trước, chia làm sáu trường hợp:

1. Quán tâm thọ có thể là nhân gần của tất cả lậu, nói là trong, ngoài, nghĩa là dứt tất cả lậu, vô minh, ba điên đảo, gọi là lậu trong; các lậu khác, gọi là ngoài.

2. Nói do thọ không dứt các lậu.
3. Nói do thọ không ra khỏi ba cõi.
4. Nói do thọ, phát sinh ba điên đảo.
5. Nói do thọ, khởi lên kiết ái.
6. Nói do thọ sinh ra các nghiệp.

Đầu tiên là nói đúng:

“Cho nên, ta... trở xuống là dẫn thuyết chứng thành.

“Cho nên, trí... trở xuống là kết khuyên quán sát.

Kế là quán nhân của thọ, gồm có sáu trường hợp:

1. Tìm sở nhân của thọ.
2. “Nếu nhân duyên... trở xuống là biết thọ không có nhân.
3. “Tại quán... trở xuống là biết thọ không sinh ra, từ Tự tại,...
4. “Thọ này đều từ hòa hợp... trở xuống là biết từ ái sinh.
5. “Là hòa hợp... trở xuống là biết thể tánh của thọ chẳng phải có, chẳng phải không .
6. “Cho nên... trở xuống là kết ý dứt trừ.

Kế là quán quả của thọ, trong đó, đầu tiên là kết trước, sinh sau.

Sau là nói quán sát. Vẫn có ba phần:

1. Quán thọ sinh ràng buộc, nghĩa là vơi lấy khổ, dứt cội lành.
  2. Sinh ra giải thoát.
  3. Lợi ích của quán sát: Trừ nhân, lìa quả. Lúc khởi quán sát này, không gây ra nhân quả của thọ, nói lược ích lợi của quán sát.
- Sau đây, là nói rộng để chỉ bày rõ sự quán sát. Trước là hỏi; sau

là giải thích:

“Thọ nào tạo ra ái?” Tìm cái mà thọ sinh ra.

“Ái nào sinh ra thọ?” Là tìm chỗ sinh của ái.

“Nếu có thể quán sâu sắc... trở xuống là nói về lợi ích của quán.

Sau đây, kế là nói về tu đạo của người kia dứt thọ. Văn có rộng, lược. Trong lược có năm trường hợp:

1. Tìm xem ái, thọ diệt ở chỗ nào?

2. Do quán, bèn thấy có diệt một ít, liền biết sẽ có chỗ diệt rất ráo.

3. Nhờ biết mà sinh tín.

4. Tìm tòi sở nhân của giải thoát, biết từ tám chánh.

5. Biết đã tu hành chân chánh.

Sau đây, là nói rộng để chỉ bày rõ:

“Thế nào là tám chánh?” Hỏi trước, khởi sau. Dưới đây, sẽ đối ứng để giải thích. Văn có năm phần:

1. Quán ba thọ, làm tăng thêm thân, tâm.

2. Quán sát nhân của thọ.

3. Lại quán sát thọ.

4. Quán quả của thọ.

5. Hễ biết, thì liền dứt trừ.

Y theo đoạn đầu, trước là nêu ba thọ, kế là nêu tên ba thọ. Sau là nói lên ba lỗi làm tăng thêm thân, tâm.

Trong đoạn hai, “Nhờ đâu mà làm tăng thêm nhân duyên xúc?” Gạn hỏi trước, khởi sau.

Sau đây, là nói rộng để nói về xúc. Trước là nêu ba xúc; kế là nêu tên xúc:

Xúc là tâm sở sinh ra tất cả pháp. Nay, tùy theo sở sinh, mở ra làm ba. Như trong luận Tạp Tâm có nói năm thứ “Tăng ngữ” và “Hữu đối”, nói là năm thứ trong xứ vô minh.

Tăng ngữ hữu đối, y theo thức nhân biệt tương ứng với ý thức, có thể phát ra ngôn ngữ, gọi là tăng ngữ xúc. “Xúc” tương ứng với năm thức, đối với hiện cảnh, gọi là xúc hữu đối. Ba thứ sau, y theo pháp làm sinh ra Thánh đạo, gọi là “Xúc minh”. Sinh ra phiền não: Gọi là xúc vô minh. Trong các xứ danh còn lại, cũng gọi là xúc chẳng phải minh, chẳng phải vô minh. Nay, chỉ bày ba thứ sau, lược bỏ không có hai thức trước. Sau đây là nói về tướng của ba thứ ấy. Nói tức tám chánh, ngoài ra, còn thêm thân, tâm và ba thứ thọ.

Cho nên, ta... trở xuống là tùy lỗi dứt bỏ.

Trong đoạn ba, đầu tiên là nói tâm thọ vừa là nhân, vừa là quả.

“Phải quán... trở xuống là Phật khuyên con người nên quán sát”.

“Cho nên... trở xuống là kết

Trong đoạn bốn, trí quán thọ xong, lại quán kiết ái, sinh trước, thọ báo sau, gọi là ái, giải thích chung tướng trạng của ái. Có hai, sau là giải thích riêng. Trước là nêu; kế là trình bày; sau là nói về tướng của ái.

“Nói ăn tạp nhập, nhân ái sinh, già v.v... ”, lời nói ấy điên đảo. Nếu đúng thì nên nói: “Tất cả sinh, già,... này có nhân, không có ăn, rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn thứ năm, hẳn biết liền dứt trừ, trong đó có ba câu:

1. Phật dạy tìm trở lại, không dứt cái ăn, thì ái sẽ không lìa sinh...
2. Nay tìm trở lại, không dứt trừ nhân ái, sẽ không được đạo quả.
3. “Cho nên... trở xuống là theo thứ lớp dứt trừ: Trước là dứt tâm

---

sở xúc; kế là thọ, kế là ái; sau kết gọi là đạo.

“Nếu có khả năng... trở xuống là kết thành “Có” tu.

